

**UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ XÂY DỰNG**

Số: 3362/SXD-CL&VL
V/v Công bố giá vật liệu xây
dựng tháng 11/2016 trên địa
bàn tỉnh Quảng Ngãi

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 12 năm 2016

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Trên cơ sở mức giá bình quân của các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên thị trường tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm tháng 11 năm 2016 và Biên bản cuộc họp thống nhất giá vật liệu xây dựng ngày 07/11/2016 của liên Sở Xây dựng - Tài chính, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 11 năm 2016 như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm tháng 11/2016 như Phụ lục kèm theo Công văn này, làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn này là giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, ngoại trừ một số loại vật liệu bán ở địa điểm khác được ghi cụ thể tại cột ghi chú.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và tính toán giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho phù hợp, tránh thất thoát, lãng phí. Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện phải đáp ứng về tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng,... và đảm bảo tính cạnh tranh.

4. Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp được xác định bằng giá vật liệu xây dựng tại nơi mua cộng với cước vận chuyển theo quy định hiện hành. Mức giá trong công bố này là mức giá tối đa để chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp, áp dụng để tính đơn giá và là cơ sở để tính bù trừ chi phí vật liệu trong dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm tháng 11 năm 2016.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- Các Sở: TC (02 bản), KH&ĐT, GTVT, Công Thương, NN&PTNT;
- Kho bạc NNQN;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, các Phòng SXD_(VT).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phong

PHỤ LỤC

GIA VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11/2016

(Kèm theo Công văn số 3362/SXD-CL&VL ngày 14/12/2016 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

TT	Tên, quy cách, mã sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	XI MĂNG			
1.1	Xi măng CHINFON PCB40	kg	1.500	
1.2	Xi măng Dông Lâm PCB40	kg	1.500	
1.3	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.500	
1.4	Xi măng Duyên Hà PCB40	kg	1.450	
1.5	Xi măng Sông Gianh PCB40	kg	1.500	
2	CÁT XÂY DỰNG			
2.1	Bãi cát xã Nghĩa Lâm, huyện Tư nghĩa	m ³	40.000	Gia bán trên phương tiện tải bãi, đã bao gồm thuế VAT
3	ĐÁ XÂY DỰNG			
3.1	Mỏ đá Bình Mỹ, xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn			
-	Đá 0,5x1	m ³	165.000	Gia bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ
-	Đá 1x2	m ³	240.000	
-	Đá 2x4	m ³	165.000	
-	Đá 4x6; 5x7	m ³	145.000	
-	Đá 2x8	m ³	135.000	
-	Đá 5x15	m ³	125.000	
-	Đá 0x4 A	m ³	90.000	
-	Đá 0x4 B	m ³	70.000	
-	Đá hộc	m ³	115.000	
3.2	Mỏ đá Mỹ Trang, xã Phổ Hoà, huyện Đức Phổ			
-	Đá 0,5x1	m ³	290.000	Gia bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ
-	Đá 1x2	m ³	290.000	
-	Đá 2x4	m ³	270.000	
-	Đá 4x6; 5x7	m ³	245.000	
-	Đá hộc 20x30	m ³	185.000	
-	Đá cấp phối BAZE Dmax 40	m ³	196.000	
-	Đá cấp phối SUBBASE Dmax 40	m ³	175.000	
-	Đá hộc	m ³	140.000	
-	Đá chẻ thủ công, 15x20x25	Viên	5.500	
-	Đá chẻ thủ công, 13x18x38	Viên	6.800	
3.3	Mỏ đá Ba Gia, xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh và Mỏ đá Bàn, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn			
-	Đá 1x2	m ³	260.000	Gia bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ
-	Đá 2x4	m ³	220.000	
-	Đá 4x6	m ³	170.000	
-	Đá 0,5x1	m ³	165.000	
-	Đá cấp phối A (Dmax = 37,5mm)	m ³	135.000	
-	Đá cấp phối B (Dmax = 37,5mm)	m ³	115.000	
-	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	m ³	145.000	
3.4	Mỏ đá Bình Đông, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn			
-	Đá 1x2	m ³	300.000	Gia bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ
-	Đá 2x4	m ³	245.000	
-	Đá 4x6	m ³	220.000	
-	Đá cấp phối A (Dmax = 37,5mm)	m ³	190.000	
-	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	m ³	200.000	

3.5	Mỏ đá Phổ Phong, km 8, QL 24, xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ			
-	Đá hộc	m ³	127.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ
-	Đá 4x6	m ³	245.000	
-	Đá 2x4	m ³	265.000	
-	Đá 1x2	m ³	295.000	
-	Đá 0,5x1	m ³	245.000	
-	Đá mặt	m ³	75.000	
-	Đá cấp phối A	m ³	198.000	
-	Đá cấp phối B	m ³	178.000	
3.6	Mỏ đá Trì Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn			
-	Đá 0,5x1	m ³	155.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ
-	Đá 1x2	m ³	235.000	
-	Đá 2x4	m ³	210.000	
-	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5	m ³	150.000	
-	Cấp phối đá dăm Dmax = 25	m ³	160.000	
-	Cấp phối đá dăm B (tổng hợp)	m ³	120.000	
-	Đá lô ca	m ³	135.000	
-	Đá mặt	m ³	90.000	
3.7	Mỏ đá Trà Thủy, xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng			
-	Đá 0,5x1	m ³	215.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ
-	Đá 1x2	m ³	285.000	
-	Đá 2x4	m ³	240.000	
-	Đá 4x6	m ³	210.000	
-	Cấp phối đá dăm loại A	m ³	190.000	
-	Cấp phối đá dăm loại B	m ³	135.000	
-	Đá lô ca < 35 cm	m ³	165.000	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI			
4.1	Gạch Tuynel Bình Nguyên, huyện Bình Sơn và Gạch Tuynel Phổ Phong, huyện Đức Phổ (sản phẩm của công ty Cổ phần cơ khí và xây lắp An Ngãi)			
-	Gạch 6 lỗ 170 x 110 x 75	Viên	1.420	Giá bán tại Nhà máy
-	Gạch thẻ đặc 190 x 85 x 50	Viên	1.465	
4.2	Gạch không nung, xi măng - cốt liệu (Sản phẩm của NDTN Xi nghiệp xây dựng Tiến Châu - Lô C5, CCN La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)			
-	Block rỗng (150x200x400) mm	Viên	7.800	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại lô C5, CCN La Hà, huyện Tư Nghĩa
-	Block rỗng (100x200x400) mm	Viên	4.600	
-	Gạch bê tông đặc (200x100x50) mm	Viên	1.200	
-	Gạch rỗng 6 lỗ (75x115x175) mm	Viên	1.450	
4.3	Gạch không nung (Gạch BT bột)			
-	Kích thước: 100 x 150 x 200	Viên	4.000	
-	Kích thước: 100 x 200 x 400	Viên	10.000	
-	Kích thước: 150 x 200 x 400	Viên	15.000	
-	Kích thước: 200 x 200 x 400	Viên	20.000	
4.4	Gạch bê tông khí chưng áp (Sản phẩm của Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera - Chi nhánh miền Trung; địa chỉ: 275 - 277 Điện Biên Phủ, TP Đà Nẵng). Đơn giá đã bao gồm thuế VAT 10%, chi phí vận chuyển đến chân công trình, không bao gồm chi phí hạ hàng.			
*	Gạch cấp cường độ B3 (Cường độ trung bình > 3,5 Mpa; Khối lượng thể tích khô (450 - 650)kg/m³)			
-	AAC B3 - 600x200x100	m ³	1.700.000	
-	AAC B3 - 600x200x150	m ³	1.700.000	
-	AAC B3 - 600x200x200	m ³	1.700.000	
*	Gạch cấp cường độ B4 (Cường độ trung bình > 5 Mpa; Khối lượng thể tích khô (650 - 750)kg/m³)			

-	AAC B4- 600x200x100	m ³	1.800.000	
-	AAC B4 - 600x200x150	m ³	1.800.000	
-	AAC B4 - 600x200x200	m ³	1.800.000	
5	GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG ĐÁ LÁT, ỐP, NGÓI, TẤM LỘP, XÀ GỖ			
5.1	Gạch Đồng Tâm			
*	Gạch Ceramic lát nền, loại AA			
-	Ceramic - 40*40, mã 462, phủ mem	m ²	145.000	
-	Ceramic - 30*30, mã 300	m ²	163.000	
-	Ceramic - 30*30, mã 3030HAIVAN001	m ²	175.400	
-	Ceramic - 30*30, mã 3030PHALE001	m ²	175.400	
-	Ceramic - 25*25, mã 2525CARO018	m ²	140.800	
-	Ceramic - 25*25, mã 2525HOADA002	m ²	140.800	
*	Gạch granite lát nền, loại AA			
-	Granite - 100*100, mã 100DB016/028/032 - bóng kính	m ²	583.000	
-	Granite - 80*80, mã 8080DB100-NANO - bóng kính	m ²	396.000	
-	Granite - 80*80, mã 8080MARMOL005-NANO - bóng kính	m ²	528.000	
-	Granite - 80*80, mã 8080NAPOLEON001/002 - mem mờ	m ²	315.000	
-	Granite - 80*80, mã 8080TRUONGSON001-FP - bóng kính	m ²	349.000	
-	Granite - 60*60, mã 6060CLASSIC007 - bóng kính	m ²	257.000	
-	Granite - 60*60, mã 6060WS004 - bóng kính	m ²	272.000	
-	Granite - 60*60, mã 6060DB006-NANO - bóng kính	m ²	318.000	
-	Granite - 60*60, mã 6060DB028-NANO - bóng kính	m ²	318.000	
-	Granite - 60*60, mã 6060DB034-NANO - bóng kính	m ²	340.000	
-	Granite - 60*60, mã 6060LUSTER001-FP, bóng kính	m ²	349.000	
-	Granite - 60*60, mã 6060DM004, mem mờ chống trượt	m ²	257.000	
-	Granite - 60*60, mã 6060MARMOL001, mem mờ chống trượt	m ²	340.000	
-	Granite - 60*60, mã 6DM01, mem mờ chống trượt	m ²	257.000	
-	Granite - 50*50, mã LONDON, mem mờ	m ²	194.000	
-	Granite - 50*50, mã Đồng nhất muối tiêu, mem mờ	m ²	239.800	
-	Granite - 40*40, mã 4040DASONTRA001, mem mờ chống trượt	m ²	187.000	
-	Granite - 40*40, mã 4GA01, mem mờ chống trượt	m ²	200.000	
-	Granite - 40*40, mã 4GA43, mem mờ chống trượt	m ²	200.000	
-	Granite - 40*40, mã NICE, mem mờ chống trượt	m ²	187.000	
-	Granite - 40*80, mã 4080THANGLONG001/002-FP	m ²	403.000	
-	Granite - 13*80, mã 1380GOSAN001/002 -FP	m ²	568.000	
-	Granite - 30*30, mã 3030FOSSIL001, mem mờ	m ²	179.000	
-	Granite - 30*30, mã 3030SAHARA001, chống trượt	m ²	214.000	
*	Gạch ốp tường, loại 2 AA			
-	Ceramic - 30*60, mã 3060FOSSIL001	m ²	254.000	
-	Ceramic - 30*60, mã 3060SAHARA001, mem mờ	m ²	275.000	
-	Ceramic - 30*45, mã 3045HAIVAN001	m ²	184.000	
-	Ceramic - 30*45, mã 3045PHALE001	m ²	184.000	
-	Ceramic - 25*40, mã 25400	m ²	149.600	
-	Ceramic - 25*40, mã 2540CARO018	m ²	140.800	
-	Ceramic - 25*40, mã 2540HOADA001	m ²	140.800	
-	Ceramic - 20*25, mã 2541	m ²	139.700	
-	Ceramic - 20*20, mã TL01/TL03	m ²	139.700	
-	Ceramic - 25*60, mã 2560TAMDAO001	m ²	242.550	
-	Ceramic - 25*60, mã 2560BANA001	m ²	242.550	
*	Gạch kính			
-	Gạch kính trắng - 19*19*9,5 (6 viên/thùng)	Thùng	294.030	
-	Gạch kính màu - 19*19*9,6 (6 viên/thùng)	Thùng	287.100	

-	Gạch kính trắng - 19*19*8 (6 viên/thùng)	Thùng	188.100	
5.2	Gạch ốp lát granite Thạch Bàn			
*	Kích thước 400x400			
-	Màu trắng ngà, bóng mờ, mã số:MMT40- 001	m ²	169.000	
-	Màu muối tiêu, bóng mờ, mã số: MMT40-028	m ²	169.000	
-	Màu lông chuột, bóng mờ, mã số: MMT40-014	m ²	189.000	
*	Kích thước 500x500			
-	Màu trắng ngà, bóng mờ, mã số:MMT50- 001	m ²	185.000	
-	Màu muối tiêu, bóng mờ, mã số:MMT50- 028	m ²	185.000	
-	Màu lông chuột, bóng mờ, mã số: MMT50- 014	m ²	199.000	
*	Kích thước 600x600			
-	Màu trắng ngà, bóng mờ, mã số:MMT60- 001	m ²	215.000	
-	Màu trắng ngà, bóng kính, mã số:BMT60- 001	m ²	265.000	
-	Màu muối tiêu, bóng mờ, mã số:MMT60- 028	m ²	215.000	
-	Màu muối tiêu, bóng kính, mã số BMT60- 028	m ²	265.000	
-	Màu lông chuột, bóng mờ, mã số:MMT60- 014	m ²	231.000	
-	Màu lông chuột, bóng kính, mã số:BMT60- 014	m ²	305.000	
-	Vân mây hạt mịn, Nano, các mã số: BDN60-604, 605, 606.	m ²	318.000	
-	Vân mây hạt pha lê, Nanova, các mã số: BDN60-612, 616, 621, 625	m ²	343.000	
-	Công nghệ Kĩ thuật số, các màu, men Matt, mã số: MPF60-016, 026, 036...	m ²	315.000	
*	Kích thước 800x800			
-	Vân mây hạt mịn, Nano, Các mã số: BDN80-801, 805	m ²	415.000	
-	Vân mây hạt pha lê, Nanova, Các mã số:BDN: 812, 821		434.000	
-	Siêu bóng pha lê, các màu, các mã số: BCN80-851, 852, 853, 854, 855...	m ²	499.000	
*	Kích thước 300x300			
-	MPF các màu	m ²	285.000	
-	MPV các màu	m ²	285.000	
*	Kích thước 300x 600mm			
-	MPF các màu	m ²	283.000	
-	MPV các màu	m ²	283.000	
5.3	Gạch ốp, lát Prime			
-	Gạch ceramic không mài cạnh (25 x 25) cm	m ²	95.700	
-	Gạch ceramic không mài cạnh (25 x 40) cm	m ²	94.600	
-	Gạch ceramic mài cạnh (30 x 44) cm	m ²	102.300	
-	Gạch ceramic mài cạnh (30 x 30) cm	m ²	212.300	
-	Gạch ceramic không mài cạnh (30 x 30) cm	m ²	207.900	
-	Gạch ceramic không mài cạnh (40 x 40) cm	m ²	97.900	
-	Gạch ceramic không mài cạnh (50 x 50) cm	m ²	101.200	
-	Gạch ceramic mài cạnh (50 x 50) cm	m ²	102.300	
-	Gạch Granit men matt (60 x 60) cm	m ²	236.500	
-	Gạch Granit men bóng mài cạnh (60 x 60) cm	m ²	220.000	
-	Gạch Granit men bóng mài cạnh (80 x 80) cm	m ²	346.500	
-	Gạch Ceramic (7 x 30) cm	viên	16.500	
-	Gạch Ceramic (9 x 60) cm	viên	77.000	
5.4	Gạch gốm lát nền 300x300 – Hạ Long	m ²	95.000	
5.5	Gạch Bê tông tự chèn Phú Điền, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn			
-	Gạch Zíc rắc màu ghi, 224x112x60	m ²	66.000	
-	Gạch Zíc rắc màu vàng, đỏ, 224x112x60	m ²	72.600	

-	Ngôi ộp rìa	Viên	25.000	
-	Ngôi cuối nóc	Viên	32.000	
-	Ngôi ộp nóc	Viên	25.000	
-	Ngôi ộp nóc	viên	27.000	
-	Ngôi ộp rìa	viên	27.000	
-	Ngôi lớp chính (425 x 340) mm, 9 viên/m ²	viên	14.500	
7.2	Ngôi màu - AKURA			Gia đèn chân công trình
-	Ngôi lớp có gắn ống	Viên	220.000	
-	Ngôi chạc 3 có gắn ống	Viên	220.000	
-	Ngôi nóc có gắn ống	Viên	220.000	
-	Ngôi chạc 4	Viên	53.900	
-	Ngôi chạc 3	Viên	53.900	
-	Ngôi chữ T	Viên	53.900	
-	Ngôi chạc 2	Viên	39.600	
-	Ngôi ộp cuối rìa	Viên	39.600	
-	Ngôi ộp cuối nóc trái	Viên	39.600	
-	Ngôi ộp cuối nóc phải	Viên	39.600	
-	Ngôi đuôi (cuối mái)	Viên	34.100	
-	Ngôi rìa, 03 viên/m	Viên	24.200	
-	Ngôi nóc, 03 viên/m	Viên	24.200	
-	Ngôi lớp chính xương màu	Viên	16.500	
-	Ngôi lớp chính, 10 viên/m ²	Viên	14.300	
7.1	Ngôi Đồng Tâm, nhóm một màu, loại AA			
7	NGÔI LỚP			
-	Màu tím, Qui cách < 0,6m	m ²	350.000	
-	Màu tím, Qui cách > 0,6m	m ²	450.000	
-	Màu trắng, Qui cách < 0,6m	m ²	550.000	
-	Màu trắng, Qui cách > 0,6m	m ²	600.000	
-	Màu đen chấm lớn, Qui cách < 0,6m	m ²	680.000	
-	Màu đen chấm lớn, Qui cách > 0,6m	m ²	715.000	
-	Màu đen mịn, Qui cách < 0,6m	m ²	770.000	
-	Màu đen mịn, Qui cách > 0,6m	m ²	825.000	
-	Màu đỏ, Qui cách < 0,6m	m ²	750.000	
-	Màu đỏ, Qui cách > 0,6m	m ²	800.000	
-	Màu đỏ Rubi, Qui cách < 0,6m	m ²	1.050.000	
-	Màu đỏ Rubi, Qui cách > 0,6m	m ²	1.150.000	
6.1	Bà Granite Bình Định			
6	BÀ ỐP LÁT			
-	Gạch Terrazzo, (300x300x25) mm	m ²	80.000	Gia bản tại nhà mày bao gồm chỉ phí bốc lên xe
-	Gạch Terrazzo, (400x400x30) mm	m ²	80.000	
-	Gạch vảy cá 190x60	m ²	72.600	
-	Gạch lục lăng 258x138x60	m ²	72.600	
-	Gạch bậc giác màu vàng, đồ 200x200x60	m ²	79.860	
-	Gạch bậc giác màu ghi, 200x200x60	m ²	72.600	
-	Gạch lục giác hoa màu vàng, đồ 220x220x48	m ²	72.600	
-	Gạch lục giác hoa màu ghi, 220x220x48	m ²	66.000	
-	Gạch lục giác màu vàng, đồ, 200x200x60	m ²	72.600	
-	Gạch lục giác màu ghi, 200x200x60	m ²	66.000	
-	Gạch chia khóa màu vàng, đồ 227x137/87x60	m ²	79.860	
-	Gạch chia khóa màu ghi 227x137/87x60	m ²	72.600	

-	Ngói cuối rìa	Viên	32.000	
-	Ngói cuối rìa đuôi	Viên	45.000	
-	Ngói chạc 2 vuông góc	Viên	35.000	
-	Ngói chạc 3 (chữ Y, T)	Viên	45.000	
-	Ngói chạc 4	Viên	55.000	
-	Sơn cao cấp AKURA	Kg	150.000	
-	Vít bắn gỗ và sắt AKURA	Kg	75.000	
-	Ngói lấy sáng AKURA	Viên	180.000	
7.3	Ngói màu Lama Roman			Giá đến chân công trình
-	Nhóm một màu: (420 x 330) mm, 10 viên/m2	Viên	13.800	
-	Nhóm hai màu: (420 x 330) mm, 10 viên/m2	Viên	14.300	
-	Ngói nóc	Viên	28.000	
-	Ngói rìa	Viên	28.000	
-	Ngói cuối rìa	Viên	38.000	
-	Ngói ghép 2	Viên	38.000	
-	Ngói cuối nóc	Viên	42.500	
-	Ngói cuối mái	Viên	42.500	
-	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	49.000	
-	Ngói chạc 4	Viên	49.000	
8	TẤM LỘP			
8.1	Tôn lạnh màu BLUESCOPE (11 sóng, 9 sóng, 5 sóng)			
-	Dày 0,3 mm	m	85.000	
-	Dày 0,35 mm	m	95.000	
-	Dày 0,4 mm	m	105.000	
-	Dày 0,45 mm	m	115.000	
8.2	Tôn màu Việt Ý (11 sóng, 9 sóng, 5 sóng)			
-	Dày 0,3 mm	m	70.000	
-	Dày 0,35 mm	m	80.000	
-	Dày 0,4 mm	m	90.000	
-	Dày 0,45 mm	m	110.000	
8.3	Tấm lợp sinh thái Onduline			
-	Tấm lợp đa dụng Onduline (dài 2000 mm, rộng 950 mm, dày 3 mm, chiều cao sóng 40 mm, 10 sóng)	Tấm	286.000	
-	Tấm ốp nóc Onduline (dài 1000 mm, rộng 500 mm, dày 3 mm)	Tấm	115.500	
-	Tấm diềm mái Onduline (dài 1100 mm, rộng 400 mm, dày 3 mm)	Tấm	137.500	
-	Tấm ngói Pháp Onduvilla (dài 1060 mm, rộng 400 mm, dày 3 mm, chiều cao sóng 38 mm, 6 sóng)	Tấm	85.800	
-	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (dài 1000 mm, rộng 500 mm, dày 3 mm)	Tấm	129.800	
-	Tấm diềm mái Onduvilla (dài 1100 mm, rộng 400 mm, dày 3 mm)	Tấm	118.800	
-	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (dài 1060 mm, rộng 194 mm)	Tấm	129.800	
-	Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (dài 1020 mm, rộng 140 mm)	Tấm	118.000	
-	Đinh vít chuyên dụng (rãnh chéo, chìm, 4,2 x 68#2S)	Cây	1.485	
-	Băng dính OnduClair Slim (khổ 300 mm, dài 5000 mm)	Cuộn	467.500	
8.4	Tấm lợp sinh thái Đồng Tiến			
*	Sản phẩm tấm lợp có sóng (hợp kim nhôm nhựa)			
-	Kích thước 2,3m x 1,04m, dày 4,5 mm, trọng lượng 12 kg/tấm	Tấm	319.500	
-	Tấm úp nóc (0,6 x 3,1) m, trọng lượng (6,5 - 7) kg/tấm	Tấm	176.000	

*	Sản phẩm tấm phẳng (Hợp kim nhôm nhựa), độ dày (4,5 - 15) mm dùng đóng trần, vách ngăn, lát sàn, làm hầm lạnh cho tàu thuyền, chống thấm tường ngoài cho nhà ở.			
-	KT: 2,1m x 1,1m, dày 4,5mm, trọng lượng trung bình 12kg/tấm	Tấm	220.000	
-	KT: 2,3m x 1,2m, dày 6mm, trọng lượng trung bình 20kg/tấm		385.000	
-	KT: 2,3m x 1,2m, dày 8mm, trọng lượng trung bình 28kg/tấm	Tấm	462.000	
9	XÀ GỖ			
9.1	Xà gỗ sắt mạ kẽm			
-	C100 x 40 x 10 x 1,8 mm	m	50.000	
-	C100 x 40 x 10 x 2 mm	m	55.000	
-	C100 x 40 x 10 x 2,2 mm	m	60.000	
-	C120 x 40 x 10 x 1,8 mm	m	55.000	
-	C120 x 40 x 10 x 2 mm	m	65.000	
-	C120 x 40 x 10 x 2,2 mm	m	70.000	
-	C150 x 40 x 10 x 1,8 mm	m	70.000	
-	C150 x 40 x 10 x 2 mm	m	75.000	
-	C150 x 40 x 10 x 2,2 mm	m	80.000	
10	GỖ, CỐT PHA			
-	Nhóm 3, N3, (Chò chỉ, Chò chai)	m ³	12.000.000	
-	Nhóm 4, N4 (Gội, Sến)	m ³	11.000.000	
-	Nhóm 5, N5	m ³	9.000.000	
-	Nhóm 6, N6	m ³	8.000.000	
-	Nhóm 7-8, N7-8 (cốt pha)	m ³	4.500.000	
-	Cốt pha phim (ván ép), dày 18 mm	m ²	180.000	
-	Cây chống (bạch đàn), dài 4 m	cây	35.000	
11	THÉP CÁC LOẠI			
11.1	Thép Thái Nguyên - Tisco			
-	D6, D8 cuộn	kg	11.650	
-	D10 – Thanh vằn	kg	10.614	
-	D12 – Thanh vằn	kg	11.254	
-	Từ D14 đến D25 – Thanh vằn	kg	11.428	
11.2	Thép DANA Ý			
-	D6, D8 – cuộn	kg	10.900	
-	D10 – thanh vằn	kg	9.497	
-	D12 – thanh vằn	kg	9.701	
-	Từ D14 đến D25 – thanh vằn	kg	10.087	
11.3	Thép hình			
-	Thép I các loại	kg	11.250	
-	Thép U các loại	kg	11.572	
-	Thép H	kg	11.172	
-	Thép V	kg	11.550	
-	Thép Tấm cán nóng (dày 3 mm - 12 mm)	kg	9.900	
-	Thép Tấm cán nóng (dày >12 mm)	kg	10.450	
-	Thép đen (tròn, vuông, hộp) các loại (dày 2 mm - 5,4 mm)	kg	14.530	
12	CỬA CÁC LOẠI			
12.1	Sản xuất, lắp đặt cửa sổ, cửa đi			
-	SX, LD, HT cửa sắt kiểu thông dụng, khung sắt V40 dày 4mm, kính trắng 5 ly			
	Cửa đi, khóa thường, không hoa sắt	m ²	650.000	
	Cửa sổ, khóa thường, không hoa sắt	m ²	600.000	
-	SX, LD, HT cửa nhôm Tung Kuang dày 1,2 ly, kiểu thông dụng, kính trắng 5 ly			
	Cửa đi, khóa thường (hệ 700)	m ²	850.000	
	Cửa sổ, khóa thường (hệ 700)	m ²	800.000	

	Vách kính (hệ 700)	m ²	550.000	
-	SX, LD, HT cửa nhôm Tung Kuang, dày 1,2ly Kiểu thông dụng kính trắng dày 5 ly			
	Cửa đi, khóa thường (hệ 760)	m ²	950.000	
	Cửa sổ lùa (hệ 720-760)	m ²	850.000	
	Vách kính, mặt dựng (hệ 720-760)	m ²	600.000	
-	SX, LD, HT cửa nhôm trắng, kính trắng dày 5ly kiểu thông dụng			
	Cửa đi, khóa thường (hệ 1000)	m ²	1.300.000	
	Cửa sổ lùa (hệ 720-760)	m ²	850.000	
	Vách kính, mặt dựng (hệ 720-760)	m ²	600.000	
-	Cửa đi panô, gỗ nhóm 3, khoá thường, không khuôn	m ²	1.500.000	
-	Cửa đi panô kính, gỗ nhóm 3, khoá thường, không khuôn	m ²	1.400.000	
-	Cửa sổ panô, gỗ nhóm 3, không khuôn	m ²	1.500.000	
-	Cửa sổ kính, gỗ nhóm 3, không khuôn	m ²	1.200.000	
-	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3, 50x120	m	260.000	
-	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3, 50x170	m	350.000	
-	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3, 60x250	m	650.000	
-	LĐ, HT cửa sắt xếp dập U dày 2ly	m ²	750.000	
-	Hoa sắt bằng sắt dẹt ca rô 150*200	m ²	120.000	
-	Hoa sắt bằng sắt hộp 14x14 thanh ngang a150	m ²	180.000	
-	Lan can sắt hộp, kiểu thông dụng	m	550.000	
-	Lan can sắt có tay vịn Ø42, kiểu thông dụng	m	550.000	
-	Lan can Inox có tay vịn, kiểu thông dụng	m	700.000	
12.2	Cửa nhựa uPVC lõi thép - hãng ST.WINDOWN			
*	Hệ sản phẩm thanh PRODLE CONCH, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, bao gồm PKKK và lắp đặt			
-	Vách kính, kích thước (1m x 1m)	m ²	1.430.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	1.868.000	
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2m x 2,5m)	m ²	1.694.000	
-	Cửa sổ 2 cánh, kích thước (1,2m x 1,7m)	m ²	2.328.000	
-	Cửa sổ mở 4 cánh, kích thước (2m x 2,5m)	m ²	2.365.000	
-	Cửa sổ 1 cánh, kích thước (0,5m x 1,5m)	m ²	3.000.000	
-	Cửa đi mở quay 1 cánh, KT (0,75m x 2,2m)	m ²	2.711.000	
-	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	3.048.000	
-	Cửa đi mở quay 4 cánh, KT (2,8m x 2,2m)	m ²	3.185.000	
-	Cửa đi mở trượt 4 cánh, KT (2,8m x 2,2m)	m ²	2.425.000	
*	Hệ sản phẩm thanh EURO PRODLE, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, bao gồm PKKK và lắp đặt			
-	Vách kính, KT: (1m x 1m)	m ²	1.630.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT: 1,2m x 1,4m	m ²	2.067.800	
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT: 2m x 2,5m	m ²	1.894.000	
-	Cửa sổ 2 cánh, KT: 1,2m x 1,7m	m ²	2.528.590	
-	Cửa sổ mở 4 cánh, KT: 2m x 2,5m	m ²	2.564.900	
-	Cửa sổ 1 cánh, KT: 0,5m x 1,5m	m ²	3.200.000	
-	Cửa đi mở quay 1 cánh, KT: 0,75m x 2,2m	m ²	2.911.000	
-	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT: 1,4m x 2,2m	m ²	3.247.500	
-	Cửa đi mở quay 4 cánh, KT: 2,8m x 2,2m	m ²	3.384.500	
-	Cửa đi mở trượt 4 cánh, KT: 2,8m x 2,2m	m ²	2.624.766	
12.3	CỬA NHỰA IG.WINDOW (ĐÀ NẰNG)			
*	Hệ sản phẩm sử dụng thanh Sparlee ProDle màu trắng nhập khẩu chính hãng, phôi kính Việt - Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ			
-	Vách kính cố định không có đố, KT: 1m x 1m	m ²	1.502.618	

-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1,4m x 1,4m. Phụ kiện kim khí: Tay nắm cửa sổ cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa	m ²	1.794.500	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT: 1,4m x 1,4m. Phụ kiện kim khí: Tay nắm cửa sổ, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới	m ²	2.296.255	
-	Cửa sổ 2 cánh mở hất, KT: 1,4m x 1,4m. Phụ kiện kim khí: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập	m ²	2.395.900	
-	CS 1 cánh mở quay 0,6m x 1,4m. PKKK: Tay nắm cửa sổ, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A	m ²	2.882.664	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT: 0,6m x 1,4m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập	m ²	3.050.209	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, KT: 1,4m x 2,2m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D	m ²	3.145.445	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, KT: 1,4m x 2,2m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D	m ²	2.987.600	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT: 1,6m x 2,2m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe	m ²	1.843.882	
*	Hệ sản phẩm sử dụng thanh Sparlee ProDle màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINLONG			
-	Vách kính cố định không có đố, KT: 1m x 1m	m ²	1.822.460	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT: 1,4m x 1,4m. PKKK: Tay nắm cửa sổ cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa	m ²	2.176.471	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT: 1,4m x 1,4m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới	m ²	2.785.027	
-	Cửa sổ 2 cánh mở hất, KT: 1,4m x 1,4m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập	m ²	2.905.882	
-	CS 1 cánh mở quay 0,6m x 1,4m. PKKK: Tay nắm cửa sổ, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A	m ²	3.496.257	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 0,6m x 1,4m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập	m ²	3.699.465	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, KT: 1,4m x 2,2m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D	m ²	3.814.973	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, KT: 0,9m x 2,2m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, bản lề 3D	m ²	3.623.529	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT: 1,6m x 2,2m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe	m ²	2.236.364	
12.4	CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN EUROWINDOW (Bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và PKKK)			
-	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m ²	1.619.616	
-	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	2.766.073	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA	m ²	3.764.225	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet	m ²	5.679.177	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia	m ²	4.930.374	

-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU	m ²	6.065.679	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet	m ²	6.387.206	
-	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	6.458.113	
-	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²	6.672.324	
-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²	7.110.028	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	5.043.779	
-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	7.046.505	
12.5	CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN ASIAWINDOW (Bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và PKKK)			
-	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	2.374.790	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	2.816.122	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	3.724.653	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	3.574.309	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4.461.824	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	m ²	4.714.014	
-	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	4.380.692	
-	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m ²	4.620.048	
-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4.859.112	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	2.890.486	

-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	4.730.134	
12.6	CỬA NHỰA LỖI THÉP UPVC ĐỒNG TÂM WINDOW dùng Profile BuiLex - Việt Nam (gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
-	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	m ²	1.619.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng RoTo. Kích thước: (0,6mx1,2m)	m ²	3.611.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng RoTo. Kích thước: (0,6mx1,2m)	m ²	3.611.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm không khóa hãng RoTo. Kích thước: (1,0mx1,0m)	m ²	3.400.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, bản lề chữ ma sát, tay nắm không khóa hãng RoTo. Kích thước: (1,0mx1,0m)	m ²	4.000.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (0,9mx2,2m)	m ²	3.889.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (1,4mx2,2m)	m ²	4.610.000	
-	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (1,4mx2,2m)	m ²	2.922.000	
-	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: Thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (3,2mx2,2m)	m ²	2.600.000	
-	Cửa đi chính 4 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (3,2mx2,2m)	m ²	6.367.000	
12.7	CỬA NHỰA LỖI THÉP UPVC ĐỒNG TÂM WINDOW dùng Profile BuiLex - Việt Nam (gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
-	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	m ²	1.302.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng GQ. Kích thước: (0,6mx1,2m)	m ²	2.224.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng GQ. Kích thước: (0,6mx1,2m)	m ²	2.357.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm không khóa hãng GQ. Kích thước: (1,2mx1,4m)	m ²	1.274.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, bản lề chữ ma sát, tay nắm không khóa hãng GQ. Kích thước: (1,2mx1,2m)	m ²	2.190.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng GQ. Kích thước: (0,8mx2,2m)	m ²	2.540.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng GQ. Kích thước: (1,4mx2,2m)	m ²	2.409.000	
-	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hãng GQ. Kích thước: (1,6mx2,2m)	m ²	1.525.000	
-	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hãng GQ. Kích thước: (2,4mx2,2m)	m ²	1.488.000	

-	Cửa đi chính 4 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hăng GQ. Kích thước : (3,2mx2,2m)	m ²	3.119.000	
12.8	Các sản phẩm cửa Hàn Quốc (Nhà phân phối: Công ty CP Tư vấn xây dựng Đông Thuận Phát, địa chỉ: số 55 Phạm Văn Đồng, TP Quảng Ngãi)			Giá bán đến chân công trình
*	CỬA CHẤT LIỆU ABS VÂN GỖ _ DÒNG SẢN PHẨM THAY THẾ CỬA GỖ TỰ NHIÊN			
-	Cánh cửa ABS vân gỗ (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	m ²	1.357.400	
-	Cánh cửa ABS vân gỗ + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	m ²	1.556.500	
-	Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt_Nhật (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	m ²	1.463.000	
-	Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt_Nhật + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	m ²	1.666.500	
-	Khung cửa ABS hệ 100~130 x 45	m	246.400	
-	Khung cửa ABS hệ 140 x 45	m	283.800	
-	Khung cửa ABS hệ 200~230 x 45	m	545.600	
-	Chỉ nẹp khung ngoại 15*60	m	59.400	
-	Bản lề Inox 304	cái	38.500	
*	CỬA PVC VÂN GỖ LÙA 3 CẢNH LIÊN ĐỘNG			
-	Cửa PVC 3 cánh lụa liên động - kính cường lực 8 ly	m ²	3.520.000	
-	Cửa PVC 3 cánh lụa liên động - kính hộp 5-6-5	m ²	4.015.000	
*	CỬA THÉP 2 LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN			
-	Cửa thép sơn tĩnh điện, thép dày 0,7 ly	m ²	3.289.000	
*	CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG THANH KOS (HÀN QUỐC);			
	Sản phẩm sử dụng thanh uPVC profile KOS (Hàn Quốc); phụ kiện GQ đồng bộ			
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích <= 1m ² ; kính trắng 5 ly khóa sò	m ²	2.365.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích 1m ² <= 2m ² ; kính trắng 5 ly khóa sò	m ²	2.145.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích <= 1m ² ; kính trắng 5 ly khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng	m ²	2.585.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích 1m ² <= 2m ² ; kính trắng 5 ly khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng	m ²	2.365.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích > 2m ² ; kính trắng 5 ly khóa sò	m ²	2.035.000	
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa <= 2m ² ; kính trắng 5 ly, khóa sò	m ²	2.695.000	
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa > 2m ² ; kính trắng 5 ly, khóa sò	m ²	2.365.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt diện tích > 3,2m ² ; kính trắng 8 ly khóa sò	m ²	2.035.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <= 0,5m ² , kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A	m ²	3.465.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <= 1m ² , kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A	m ²	3.355.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <= 1m ² , kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A	m ²	3.630.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay diện tích cửa > 1m ² , kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A	m ²	3.520.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa <= 1,6m ² , kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	m ²	3.685.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa > 1,6m ² , kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	m ²	3.465.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa <= 3,2m ² , kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	m ²	3.465.000	

-	Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa >3,2m ² , kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	m ²	3.245.000	
-	Vách kính cố định, kính trắng 5 ly có thiết kế liền cửa sổ	m ²	1.210.000	
-	Vách kính cố định, kính trắng 5 ly có thiết kế liền cửa đi	m ²	1.650.000	
12.9	Sản phẩm của công ty TNHH MTV nội thất và cửa sổ ARKUDA			
	HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC CAO CẤP ARKUDA WINDOW			
*	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER WINDOW : Sử dụng thanh Germany Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)			
-	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	m ²	2.104.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	2.478.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.133.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.320.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.881.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.694.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.600.000	
*	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)			
-	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	m ²	2.363.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	2.783.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.518.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.728.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	4.358.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	m ²	4.148.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	m ²	4.043.000	
*	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu vân gỗ hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)			
-	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	m ²	2.779.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	m ²	3.273.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	4.137.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	4.384.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	m ²	5.125.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	m ²	4.878.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	m ²	4.755.000	
*	HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP ARKUDA ALUMINIUM			

* DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER ALUMINIUM: Sử dụng thanh Angel Profile màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí đồng bộ)				
-	Vách kính cố định không có đồ hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	m ²	3.263.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	3.843.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	4.858.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	5.148.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	6.018.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	5.728.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	5.583.000	
-	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt hệ Angel (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	5.900.000	
-	Vách kính mặt dựng hệ Angel không kết hợp cửa sổ mở hất hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	m ²	6.018.000	
* DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD ALUMINIUM: Sử dụng thanh KINBON hoặc XINGFA Profile màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí Kinlong)				
-	Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	m ²	3.544.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	4.174.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	5.277.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	5.592.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	6.537.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	6.222.000	

-	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	6.064.000	
-	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	6.400.000	
-	Vách kính mặt dựng hệ Xingfa hoặc Kinbon không kết hợp cửa sổ mở hất hệ 55, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	m ²	6.537.000	
*	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND ALUMINIUM: Sử dụng thanh Cầu cách nhiệt Arkuda Profile màu vân gỗ (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí đồng bộ)			
-	Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	m ²	3.825.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	4.505.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	5.695.000	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	6.035.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	7.055.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	6.715.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	6.545.000	
-	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	6.900.000	
-	Vách kính mặt dựng hệ Xingfa hoặc Kinbon không kết hợp cửa sổ mở hất hệ 55, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	m ²	7.055.000	
*	CÁC DÒNG CỬA KHÁC			
	HỆ LAM NHÔM HỘP, CỬA LÊ SÀN, CỬA TỰ ĐỘNG, CỬA CUỐN, LAN CAN CẦU THANG KÍNH, LAN CAN KÍNH			
-	Vách kính cố định dùng nẹp đế nhôm 38, kính trắng 5mm, KT (1,0m * 1,0m)	m ²	1.540.000	
-	Vách lam nhôm hộp 25x70x10 Angel màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi	m ²	2.945.000	
-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay lê sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK VVP đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lê sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính.	m ²	4.370.000	
-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay lê sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK VVP đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lê sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính.	m ²	4.980.000	
-	Lan can kính ban công xẻ rãnh chôn âm nền sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn inox.	m ²	2.830.000	

-	Lan can cầu thang kính dùng ốc cách Spider, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào xẻ rãnh úp trên kính, hoàn thiện PU.	m ²	2.920.000	
-	Lan can , cầu thang kính dùng trụ inox 304 ốp gỗ, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào, hoàn thiện PU.	m ²	3.150.000	
-	Hệ cửa trượt tự động: Cửa trượt tự động, kính trắng cường lực 12mm, bộ điều khiển cửa tự động taesung trượt lùa 2 cánh- Model BS 2007 D/S	m ²	125.000.000	
-	Cửa nhựa giả gỗ ABS (Kos) Hàn Quốc, PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ .	m ²	4.890.000	
-	Cửa cuốn công nghệ Đức CT Window bằng hợp kim nhôm, Trọng lượng: 9,5kg ± 6%	m ²	2.450.000	
	Mô- tơ cửa cuốn	m ²	12.000.000	
	Bộ lưu điện CT Window dành cho mô- tơ	m ²	4.000.000	
13	KÍNH XÂY DỰNG			
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật màu trà, dày 5 ly	m ²	198.000	
-	Kính Việt-Nhật trắng cường lực, dày 10 ly	m ²	495.000	
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng, dày 3 ly	m ²	88.000	
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng, dày 5 ly	m ²	110.000	
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng, dày 10 ly	m ²	264.000	
14	SON VÀ VẬT LIỆU SON			
14.1	Sơn và vật liệu sơn - DULUX			
*	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT			
-	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ (*), thùng 18L; 19,8 kg; mãHY7	Thùng	5.016.000	
-	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG (*), thùng 18L; 19,8 kg; mãHY7	Thùng	5.016.000	
-	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ, thùng 18L; 20,16 kg; mãHY7	Thùng	4.642.800	
-	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG, thùng 18L; 20,16 kg; mãHY7	Thùng	4.642.800	
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 , thùng 18L; 21,6 kg; mãHZ8	Thùng	2.467.000	
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 , thùng 18L; 22,5 kg; mãJJ9	Thùng	1.441.000	
-	CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
-	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 (*), thùng 18L; 19,26 kg; mãIB2	Thùng	3.652.000	
-	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE , thùng 18L; 19,26 kg; mãII1	Thùng	3.621.000	
-	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND STAINRESIST (*), thùng 18L; 20,7 kg; mãIB3	Thùng	2.061.000	
-	DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ , thùng 18L; 20,7 kg; mãIC1	Thùng	1.754.000	
-	DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI, thùng 18L; 21,24 kg; mãIC2	Thùng	1.354.000	
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500, thùng 18L; 20,7 kg; mãJK7	Thùng	1.989.000	
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A300 (*), thùng 18L; 22,5 kg; mãIC5	Thùng	590.000	
*	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT WEATHERSHIELD E1000, thùng 18L; 20,7 kg; mãIC4	Thùng	2.612.400	
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500, thùng 18L; 20,7 kg; mãIA8	Thùng	1.579.000	
-	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500, thùng 18L; 20,7 kg; mãIC4	Thùng	1.504.800	

*	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT			
-	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 (*), bao 40KG; mã JJ7	Bao	458.000	
-	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700, bao 40KG; mã IA4	Bao	410.000	
-	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000, bao 40KG; mã JK6	Bao	438.000	
-	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 (*), bao 40KG; mã IC3	Bao	328.000	
-	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A300 (*), bao 40KG; mã IC3	Bao	274.000	
*	CÁC SẢN PHẨM CHUYÊN DỤNG			
-	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CHẤT CHỐNG THẤM (*), thùng 18L; mã HZ6	Thùng	2.630.000	
14.2	Sơn và vật liệu sơn - NERO			
*	Bột trét tường, 40 kg/bao			
-	Nero - nội thất	kg	6.425	
-	Nero - ngoại thất	kg	8.025	
*	Sơn lót chống kiềm			
-	Nero special - nội thất cao cấp	5 lít	318.000	
		18 lít	1.030.000	
*	Sơn chống thấm			
-	Sơn chống thấm WFO1-NERO CT11A (Chất chống thấm pha xi măng - chống thấm)	1 kg	121.000	
		5 kg	538.000	
*	Sơn nội thất			
-	Nero Super White (siêu trắng trần)	4 lít	244.000	
		17 lít	858.000	
-	NERO (52 màu)	5 kg	152.000	
-	NERO (52 màu)	18 lít	618.000	
-	NERO PLUS (50 màu - lau chùi hiệu quả)	5 lít	330.000	
		18 lít	1.027.000	
-	NERO PLUS (Dành cho mã màu CF)	5 lít	341.000	
		18 lít	1.078.000	
-	Nero Super Star Optimal (36 màu - nội thất 7 trong 1)	5 lít	802.000	
-	Nero Super Star Optimal	5 lít	815.000	
*	Sơn ngoại thất			
-	NERO (56 màu - dễ lau chùi)			
	Loại thường	1 kg	78.000	
		5 kg	280.000	
		18 lít	1.268.000	
	Loại đậm (*)	1 kg	88.000	
		5 kg	317.000	
		18 lít	1.428.000	
14.3	Sơn và vật liệu sơn - Nippon Panit			
-	Bột bả trong nhà, 40kg/bao	Bao	230.000	
-	Bột bả ngoài nhà, 40kg/bao	Bao	300.000	
*	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà - Weathergard sealer	18 lít	2.355.000	
*	Sơn lót chống kiềm trong nhà - Odorless sealer	18 lít	1.615.000	
*	Sơn phủ ngoài nhà			
-	Weathergard bóng, $\gamma = (1,15 - 1,40) \text{ g/cm}^3$	18 lít	4.322.000	
-	Weathergard bóng, $\gamma = (1,15 - 1,40) \text{ g/cm}^3$	5 lít	1.240.000	
-	Supergard, màu chuẩn, $\gamma = (1,30 - 1,50) \text{ g/cm}^3$	18 lít	2.340.000	
-	Super Matex, màu chuẩn, $\gamma = (1,35 - 1,55) \text{ g/cm}^3$	18 lít	1.464.000	

*	Sơn phủ trong nhà			
-	Odourless chùi rửa vượt trội, $\gamma = (1,32 - 1,52) \text{ g/cm}^3$	18 lít	1.896.000	
-	MATEX siêu trắng, $\gamma = (1,31 - 1,51) \text{ g/cm}^3$	18 lít	991.000	
-	MATEX màu chuẩn, $\gamma = (1,37 - 1,57) \text{ g/cm}^3$	18 lít	1.098.000	
-	VATEX các màu, $\gamma = (1,34 - 1,54) \text{ g/cm}^3$	17 lít	635.000	
*	Sơn chống thấm W100, $\gamma = (1,1 - 1,31) \text{ g/cm}^3$	18 kg	2.271.000	
14.4	Bột trét tường - VINKO, 40 kg/bao			
-	VINKO - nội thất	kg	5.875	
-	VINKO - ngoại thất	kg	6.375	
14.5	Sơn và vật liệu sơn - Công ty Cổ phần Nishu Nam Hà			Giá bán đến chân công trình
*	Bột bả (mastic)			
-	Nishu (cao cấp trắng ngoại thất)	kg	12.375	
-	Nishu BT-02 (cao cấp nội ngoại thất)	kg	9.075	
-	Nishu Plat (nội thất)	kg	8.855	
-	Nishu BT-01 (nội thất)	kg	6.875	
*	Sơn lót chống kiềm			
-	Nishu Crysine (nội thất cao cấp), 4 lít/lon	lít	121.825	
-	Nishu Crysine (nội thất cao cấp), 18 lít/thùng	lít	117.212	
-	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp), 5 lít/lon	lít	144.760	
-	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp), 18 lít/thùng	lít	174.166	
-	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp), 4 lít/lon	lít	88.000	
-	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp), 18 lít/thùng	lít	84.028	
-	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), 4 lít/lon	lít	132.000	
-	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), 18 lít/thùng	lít	127.356	
*	Sơn nội thất			
-	Nishu Ruby (cao cấp siêu hạng), 5 lít/lon	lít	247.500	
-	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc), 5 lít/lon	lít	102.960	
-	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc), 18 lít/thùng	lít	96.738	
-	Nishu Marb (cao cấp bóng mờ), 4 lít/lon	lít	82.500	
-	Nishu Marb (cao cấp bóng mờ), 18 lít/thùng	lít	73.334	
-	Nishu Agat (cao cấp), 4 lít/lon	lít	61.050	
-	Nishu Agat (cao cấp), 18 lít/thùng	lít	54.084	
-	Nishu Lapis (cao cấp), 4 lít/lon	lít	51.425	
-	Nishu Lapis (cao cấp), 18 lít/thùng	lít	47.362	
*	Sơn ngoại thất			
-	Nishu Ruby (cao cấp bóng), 1 lít/lon	lít	382.800	
-	Nishu Ruby (cao cấp bóng), 5 lít/lon	lít	354.860	
-	Nishu Gran (cao cấp bóng), 1 lít/lon	lít	308.000	
-	Nishu Gran (cao cấp bóng), 5 lít/lon	lít	274.560	
-	Nishu Agat (cao cấp bóng), 5 lít/lon	lít	166.760	
-	Nishu Agat (cao cấp bóng), 18 lít/thùng	lít	154.794	
-	Nishu Lapis (cao cấp), 4 lít/lon	lít	126.500	
-	Nishu Lapis (cao cấp), 18 lít/thùng	lít	122.222	
*	Sơn chống thấm			
-	Nishu Ston (đa năng cao cấp), 1 kg/lon	kg	192.500	
-	Nishu Ston (đa năng cao cấp), 4kg/lon	kg	169.950	
-	Nishu Ston (đa năng cao cấp), 20 kg/thùng	kg	154.990	
-	Nishu G20 (đa năng cao cấp), 4 kg/lon	kg	128.425	
-	Nishu G20 (đa năng cao cấp), 20 kg/thùng	kg	114.620	
*	Sơn bóng trong suốt			
-	Nishu Glas (cao cấp), 1 kg/lon	lít	196.900	

-	Nishu Glas (cao cấp) , 4kg/lon	lít	183.700	
*	Sơn giả đá cao cấp Nishu, 4 kg/lon	kg	220.000	
*	Sơn Epoxy gốc nước			
-	Sơn lót Epoxy	kg	220.000	
-	Sơn phủ Epoxy	kg	330.000	
*	Sơn dầu			
-	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) , 0,8 kg/lon	kg	162.250	
-	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) , 3,5 kg/lon	kg	143.943	
*	Sơn chống rỉ			
-	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) , 0,8 kg/lon	kg	121.000	
-	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) , 3,5 kg/lon	kg	102.143	
-	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) , 0,8 kg/lon	kg	126.500	
-	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) , 3,5 kg/lon	kg	110.000	
14.6	Sơn và vật liệu sơn - Công ty Cổ phần TM Sơn YCHI Miền Trung			
*	Bột bả			
-	Bột bả nội thất TOPAZ, 40kg/bao	Bao	403.000	
-	Bột bả nội và ngoại thất TOPAZ, 40kg/bao	Bao	305.000	
*	Sơn phủ nội thất			
-	Sơn nội thất MORE, 05lít/lon	Lon	1.030.000	
-	Sơn nội thất MID, 05lít/lon	Lon	595.000	
-	Sơn nội thất MID, 18lít/thùng	Thùng	1.987.000	
-	Sơn nội thất GARNET, 04lít/lon	Lon	416.000	
-	Sơn nội thất GARNET, 18lít/thùng	Thùng	1.341.000	
-	Sơn nội thất AMET, 04lít/lon	Lon	239.000	
-	Sơn nội thất AMET, 18lít/thùng	Thùng	856.000	
-	Sơn nội thất AMET ECO, 04lít/lon	Lon	203.000	
-	Sơn nội thất AMET ECO, 18lít/thùng	Thùng	682.000	
*	Sơn phủ ngoại thất			
-	Sơn ngoại thất MORE, 01lít/lon	Lon	290.000	
-	Sơn ngoại thất MORE, 05lít/lon	Lon	1.407.000	
-	Sơn ngoại thất GARNET bóng, 01lít/lon	Lon	196.000	
-	Sơn ngoại thất GARNET bóng, 05lít/lon	Lon	950.000	
-	Sơn ngoại thất KEY, 05lít/lon	Lon	638.000	
-	Sơn ngoại thất KEY, 18lít/thùng	Thùng	2.103.000	
-	Sơn ngoại thất AMET, 04lít/lon	Lon	479.000	
-	Sơn ngoại thất AMET, 18lít/thùng	Thùng	1.726.000	
14.7	Sơn và vật liệu sơn - Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia			
*	Sơn kẻ đường phản quang			
-	Màu trắng (25kg/bao)	Bao	756.250	
-	Màu vàng (20kg/Thùng)	Thùng	3.300.000	
*	Sơn dầu Alkyd Roal			
-	Sơn lót chống rỉ Roal (Thùng 20 lít)	Thùng	872.300	
-	Sơn bóng Roal (Thùng 20 lít)	Thùng	1.177.000	
*	Sơn Epoxy 2 thành phần			
-	Bộ/2lon (lon 1kg và lon 0,25 kg)	Bộ	143.000	
-	Bộ/2lon (lon 3,2kg và lon 0,8 kg)	Bộ	429.000	
-	Bộ/(Thùng 16kg và lon 4 kg)	Bộ	2.090.000	
15	VẬT LIỆU TRANG TRÍ NỘI THẤT			
15.1	Trần và vách ngăn thạch cao - Vĩnh Tường			Giá bán tại khu vực TP. Quảng Ngãi, chưa bao gồm lắp đặt, hoàn thiện

*	Trần nổi			
-	SmartLine 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm phủ PVC)	m ²	165.626	
-	Topline tấm trần nhôm Skymetal	m ²	339.408	
-	Topline 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9 mm phủ PVC)	m ²	176.876	
-	Topline 610 x 1210, tấm Dureflex trang trí Vĩnh Tường (dày 3,5 mm in hoa văn nổi)	m ²	147.713	
-	Fineline 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm Gyproc 9 mm phủ PVC)	m ²	153.417	
*	Trần chìm			
-	OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	m ²	199.915	
-	Phẳng BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7 mm)	m ²	172.824	
-	Phẳng BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	m ²	146.887	
-	Phẳng ALPHA (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	m ²	135.463	
-	Phẳng ALPHA (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm chống ẩm)	m ²	156.158	
-	Phẳng TIKA (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	m ²	130.303	
*	Vách ngăn			
-	Vách ngăn chống cháy V-Wall (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8 mm mỗi mặt 01 lớp)	m ²	395.464	
-	Vách ngăn V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp)	m ²	306.067	
16	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ			
16.1	Trụ điện BTLT Dung Quất dự ứng lực, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi			Giá bán tại Nhà máy
-	Loại 8,4A	Cột	1.394.800	
-	Loại 8,4B	Cột	1.537.800	
-	Loại 8,4C	Cột	1.797.400	
-	Loại 10,5A	Cột	2.027.300	
-	Loại 10,5B	Cột	2.091.100	
-	Loại 10,5C	Cột	2.207.700	
-	Loại 12A	Cột	2.754.400	
-	Loại 12B	Cột	3.191.100	
-	Loại 12C	Cột	3.973.200	
-	Loại 14A	Cột	4.156.900	
-	Loại 14B	Cột	5.138.100	
-	Loại 14C	Cột	6.391.200	
16.2	Vật tư điện – hãng MFUHAilight			Giá bán tại chân công trình
*	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAilight: Chip LED CREE, bộ nguồn MEANWELL HLG - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
-	Đèn LED MFUHAilight 30W - 3600LM	Bộ	5.100.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 40W - 4800LM	Bộ	5.600.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 50W - 6000LM	Bộ	6.200.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 60W - 7200LM	Bộ	7.100.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 70W - 8400LM	Bộ	7.800.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 75W - 9000LM	Bộ	8.000.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 80W - 9600LM	Bộ	8.700.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 90W - 10800LM	Bộ	9.000.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 100W - 12000LM	Bộ	10.500.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 120W - 14400LM	Bộ	11.500.000	
-	Đèn LED MFUHAilight 150W - 18000LM	Bộ	12.800.000	

-	Đèn LED MFUHAilight 180W - 21600LM	Bộ	14.000.000	
*	ĐÈN PHA LED MFUHAilight: Chip LED USA, bộ nguồn MEANWELL - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
-	Đèn pha LED MFUHAilight 80W - 8800LM	Bộ	8.000.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 100W - 11000LM	Bộ	9.500.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 120W - 13200LM	Bộ	10.000.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 150W - 16500LM	Bộ	12.000.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 200W - 22000LM	Bộ	14.000.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 300W - 33000LM	Bộ	22.000.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 450W - 49500LM	Bộ	29.000.000	
-	Đèn pha LED MFUHAilight 600W - 66000LM	Bộ	32.000.000	
*	ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAilight: CHIP LED CREE - USA, BỘ NGUỒN MEANWELL HLG, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAilight.COM)			
-	Đèn led sân vườn MFUHAilight 30W - 3450LM	Bộ	6.800.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAilight 40W - 4600LM	Bộ	6.900.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAilight 50W - 5750LM	Bộ	7.100.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAilight 60W - 6900LM	Bộ	7.300.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAilight 70W - 8050LM	Bộ	7.700.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAilight 80W - 9200LM	Bộ	8.000.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAilight 100W - 11500LM	Bộ	9.000.000	
-	Đèn led sân vườn MFUHAilight 120W - 13800LM	Bộ	9.700.000	
*	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAilight: CHIP LED CREE - USA, BỘ NGUỒN MEANWELL, BẢO HÀNH : 5 NĂM. (WWW.MFUHAilight.COM)			
-	Đèn led thẩm cỏ MFUHAilight 10W - 30W, size: H:750mm x D: 210mm - 850LM-2550LM	Bộ	3.200.000	
-	Đèn led thẩm cỏ MFUHAilight 10W - 30W, size: H:220mm x D: 210mm - 850LM-2500LM	Bộ	2.900.000	
-	Đèn led thẩm cỏ MFUHAilight 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm - 510LM-1530LM	Bộ	3.100.000	
-	Đèn led thẩm cỏ MFUHAilight 6W - 18W, size: H:350mm x D: 130mm - 510LM-1530LM	Bộ	2.700.000	
*	ĐÈN LED HIGHBAY MFUHAilight CHIẾU SÁNG NHÀ XUỐNG, HỘI TRƯỜNG,... : CHIP LED CREE - USA, BỘ NGUỒN MEANWELL, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAilight.COM)			
-	Đèn led highbay MFUHAilight 80W - 8800LM	Bộ	6.600.000	
-	Đèn led highbay MFUHAilight 100W - 1100LM	Bộ	6.900.000	
-	Đèn led highbay MFUHAilight 120W - 13200LM	Bộ	7.300.000	
-	Đèn led highbay MFUHAilight 150W - 16500LM	Bộ	7.800.000	
-	Đèn led highbay MFUHAilight 180W - 19800LM	Bộ	9.400.000	
-	Đèn led highbay MFUHAilight 200W - 22000LM	Bộ	9.900.000	
*	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAilight: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng			
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Compact 20w	Trụ	5.510.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Compact 20w	Trụ	5.400.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/FHL003-Compact 80w	Trụ	11.550.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	Trụ	11.110.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	Trụ	13.750.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	Trụ	9.450.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	Trụ	9.450.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	Trụ	13.950.000	

-	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	Trụ	13.250.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	Trụ	17.150.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/FHL003- Compact 80w	Trụ	13.700.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	Trụ	12.150.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	Trụ	14.950.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	Trụ	10.550.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	Trụ	14.650.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	Trụ	10.450.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	Trụ	14.000.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	Trụ	17.850.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	Trụ	17.300.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	Trụ	13.530.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	Trụ	16.390.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	Trụ	13.200.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	Trụ	14.900.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	Trụ	15.180.000	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	Trụ	18.290.000	
-	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	Đế	7.500.000	
-	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	Đế	8.650.000	
-	Đế cột MFUHAilight FH-01C Su tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	Đế	12.600.000	
-	Đèn nắm cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	Cây	1.010.000	
*	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT			
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.100.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.370.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.305.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.745.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.950.000	

-	Cột Đèn Chiều Sáng: MFUHAilightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.110.000	
-	Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAilight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.540.000	
-	Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAilight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.760.000	
-	Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nổi - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	7.960.000	
-	Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAilight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nổi- Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.760.000	
16.3	Vật tư điện - hãng HALUPICO (Giao hàng tại tỉnh Quảng Ngãi - Trên Quốc lộ 1A)			
*	Các loại đèn chiếu sáng đường phố			
-	Đèn cao áp Rainbow Son 150W + Bóng Osram	Bộ	2.668.000	
-	Đèn cao áp Rainbow Son 250W + Bóng Osram	Bộ	2.876.000	
-	Đèn cao áp Rainbow Dim Son 250/150W + Bóng Osram	Bộ	3.610.000	
-	Đèn cao áp Rainbow Dim Son 150/100W + Bóng Osram	Bộ	3.310.000	
-	Đèn cao áp Master Son 150W + Bóng Osram	Bộ	2.749.000	
-	Đèn cao áp Master Son 250W + Bóng Osram	Bộ	2.963.000	
-	Đèn cao áp Master Dim Son 250/150W + Bóng Osram	Bộ	3.625.000	
-	Đèn cao áp Master Dim Son 150/100W + Bóng Osram	Bộ	3.349.000	
-	Đèn chiếu sáng Sepat Son 100W + Bóng Osram	Bộ	4.696.000	
-	Đèn chiếu sáng Sepat Son 150W + Bóng Osram	Bộ	4.811.000	
-	Đèn chiếu sáng Sepat Son 250W + Bóng Osram	Bộ	5.008.000	
-	Đèn chiếu sáng Sepat Son 150/100W + Bóng Osram	Bộ	5.492.000	
-	Đèn chiếu sáng Sepat Son 250/150W + Bóng Osram	Bộ	5.104.000	
-	Đèn cao áp Libra Son 70W + Bóng Osram	Bộ	1.858.000	
-	Đèn cao áp Libra Son 150W + Bóng Osram	Bộ	2.003.000	
-	Đèn cao áp Libra Son 250W + Bóng Osram	Bộ	2.160.000	
-	Đèn cao áp Libra Dim Son 250/150W + Bóng Osram	Bộ	2.796.000	
-	Đèn cao áp Libra Dim Son 150/100W + Bóng Osram	Bộ	2.557.000	
-	Đèn pha P 02 Son 150W + Bóng Osram	Bộ	2.686.000	
-	Đèn pha P 02 Son 250W + Bóng Osram	Bộ	2.981.000	
-	Đèn pha P 02 Son 400W + Bóng Osram	Bộ	3.615.000	
-	Đèn pha P 08 Maih 1000W + Bóng Osram	Bộ	8.743.000	
-	Đèn pha Venus 2 Son 1000W + Bóng Osram	Bộ	10.601.000	
-	Đèn pha Venus 2 Maih 1000W + Bóng Osram	Bộ	11.356.000	
*	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS (Modul LED của hãng OSRAM), Vỏ đèn đúc áp lực cao bằng máy, modul Led của Philips, có bộ chống sét SPD 10KV			
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 50 W, 6000Lm	Bộ	5.229.900	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 75 W, 9000Lm	Bộ	6.141.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 100 W, 12000Lm	Bộ	7.226.000	

-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 125 W, 15000Lm	Bộ	8.176.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 150 W, 18000Lm	Bộ	10.122.000	
*	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS (Modul LED của hãng Philips), Vỏ đèn đúc áp lực cao bằng máy, modul Led của osram, có bộ chống sét SPD 10KV			
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 50 W, 6000lm	Bộ	5.775.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 75 W, 9000lm	Bộ	6.725.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 100 W, 12000lm	Bộ	7.812.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 125 W, 15000lm	Bộ	8.762.000	
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS 150 W, 18000lm	Bộ	10.707.000	
-	Quả cầu trắng đục PE D400 lắp bóng Compact 20W	Bộ	560.000	
-	Quả cầu trắng trong có tán quang PMMA D400 lắp bóng Compact 20W	Bộ	749.000	
-	Đèn trang trí Miria đuôi E27 lắp bóng Compact 20W	Bộ	2.021.000	
-	Đèn trang trí Jupiter đuôi E27 lắp bóng Compact 20W	Bộ	1.340.000	
-	Đèn trang trí Zelda Clear 38 lắp bóng Compact 20W	Bộ	932.000	
-	Đèn trang trí Zelda Clear 38 lắp bóng Son 70W	Bộ	1.529.000	
-	Đèn trang trí Jebi lắp bóng Compact 20W	Bộ	1.506.000	
-	Đèn trang trí Mai chiếu thủy lắp bóng Compact 20W	Bộ	1.200.000	
-	Đèn trang trí nấm cây thông lắp bóng Compact 20W	Bộ	1.124.000	
-	Đèn nấm bách tán lắp bóng Compact 20W	Bộ	908.000	
-	Đèn nấm trụ Comet lắp bóng Compact 20W	Bộ	3.392.000	
*	Cột thép chiếu sáng đường phố			
-	Cột thép cao 6m, dày 3mm, D1= 78, D2= 138 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	2.938.000	
-	Cột thép cao 6m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 138 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.265.000	
-	Cột thép cao 7m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 148 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.740.000	
-	Cột thép cao 7m, dày 4mm, D1= 78, D2= 148 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.104.000	
-	Cột thép cao 8m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 158 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.321.000	
-	Cột thép cao 8m, dày 4mm, D1= 78, D2= 158 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.776.000	
-	Cột thép cao 9m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 168 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.935.000	
-	Cột thép cao 9m, dày 4mm, D1= 78, D2= 168 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.447.000	
-	Cột thép cao 10m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 178 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.571.000	
-	Cột thép cao 10m, dày 4mm, D1= 78, D2= 178 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.190.000	
-	Cột thép cao 6m, dày 3,5mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.874.000	
-	Cột thép cao 6m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.147.000	
-	Cột thép cao 7m, dày 3,5mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.317.000	
-	Cột thép cao 7m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.656.000	
-	Cột thép cao 8m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.343.000	
-	Cột thép cao 9m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.850.000	
-	Cột thép cao 10m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	7.517.000	

*	Cần đèn lắp cột chiếu sáng, Mạ kẽm nhúng nóng			
-	Cần đèn đơn kiểu CD T01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.317.000	
-	Cần đèn kép kiểu CK T01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.939.000	
-	Cần đèn đơn kiểu CD T03 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.232.000	
-	Cần đèn kép kiểu CK T03 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.899.000	
-	Cần đèn đơn kiểu CD T04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.310.000	
-	Cần đèn kép kiểu CK T04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.628.000	
-	Cần đèn đơn kiểu CD T06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	840.000	
-	Cần đèn kép kiểu CK T06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.315.000	
*	Cột thép liên cần, Mạ kẽm nhúng nóng			
-	Cột thép liên cần cao 7m, D1= 56, D2= 134, dày 3mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.281.000	
-	Cột thép liên cần cao 7m, D1= 56, D2= 134, dày 3,5mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.596.000	
-	Cột thép liên cần cao 8m, D1= 56, D2= 144, dày 3mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.768.000	
-	Cột thép liên cần cao 8m, D1= 56, D2= 144, dày 3,5mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.139.000	
-	Cột thép liên cần cao 9m, D1= 56, D2= 155, dày 3,5mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.639.000	
-	Cột thép liên cần cao 9m, D1= 56, D2= 155, dày 4mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.101.000	
-	Cột thép liên cần cao 10m, D1= 56, D2= 165, dày 3,5mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.289.000	
-	Cột thép liên cần cao 10m, D1= 56, D2= 165, dày 4mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.807.000	
-	Cột thép nâng hạ cao 20m, dày 5-6mm, D1=260, D2=610 lắp 8 bộ đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	Cột	160.242.000	
-	Cột thép nâng hạ cao 25m, dày 5-6-6mm, D1=260, D2=600 lắp 8 bộ đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	Cột	181.164.000	
-	Cột thép nâng hạ cao 25m, dày 6-6-8mm, D1=260, D2=600 lắp 8 bộ đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	Cột	193.258.000	
*	Đế gang trang trí cột chiếu sáng			
-	Đế gang cột chiếu sáng ĐP 01 cao 1,35m	Cái	5.115.000	
-	Đế gang cột chiếu sáng ĐP 05 cao 1,558m	Cái	5.549.000	
-	Đế gang cột chiếu sáng ĐC 03 cao 1,8m	Cái	7.563.000	
-	Đế gang cột chiếu sáng ĐC 10 cao 1,5m	Cái	7.563.000	
*	Cột trang trí sân vườn, Đế bằng gang đúc, thân bằng nhôm dền			
-	Cột trang trí Banian đế gang, thân nhôm	Cột	4.578.000	
-	Cột trang trí ĐC 06 đế gang, thân nhôm	Cột	3.747.000	
-	Cột trang trí PINE đế gang, thân nhôm	Cột	4.046.000	
-	Cột trang trí ĐC 05B đế gang, thân nhôm	Cột	7.143.000	
-	Cột trang trí Nouvo đế nhôm, thân nhôm	Cột	4.601.000	
-	Chùm trang trí CH 07-4	Chùm	2.190.000	
-	Chùm trang trí CH 07-5	Chùm	2.596.000	
-	Chùm trang trí CH 11-4	Chùm	2.524.000	
-	Chùm trang trí CH 11-5	Chùm	3.026.000	
-	Chùm trang trí CH 12-4	Chùm	2.218.000	
-	Chùm trang trí CH 06-4	Chùm	1.406.000	
-	Chùm trang trí CH 09-1	Chùm	1.817.000	

-	Chùm trang trí CH 09-2	Chùm	3.565.000	
*	Nắp ga công và song chắn rác, đục bằng gang xám, tải trọng từ 12,5 tấn đến 40 tấn	Bộ	4.486.000	
-	Nắp ga công thân vuông GVB - 57 (900x900)	Bộ	3.694.000	
-	Nắp ga công thân chữ nhật GNB - 6855 (830x735)	Bộ	4.750.000	
-	Nắp ga công thân vuông GVC-60 (770x770)	Bộ	6.333.000	
-	Nắp ga công thân vuông GVD-60 (770x770)	Bộ	12.007.000	
-	Nắp ga công thân vuông GVC-90 (1120x1120)	Bộ	14.514.000	
-	Nắp ga công thân vuông GVD-90 (1120x1120)	Bộ	4.882.000	
-	Nắp ga công thân vuông có bản lề GBB 60	Bộ	5.990.000	
-	Nắp ga công thân vuông có bản lề GBC 60	Bộ	2.533.000	
-	Song chắn rác và khung SKB 8039	Cái	1.557.000	
-	Song chắn rác MSB 1030	Cái	2.190.000	
-	Song chắn rác MSB 1040	Cái	3.167.000	
-	Song chắn rác MSC 1050	Cái	1.742.000	
-	Song chắn rác MSC 1030	Cái	2.639.000	
-	Song chắn rác MSC 1040	Cái	4.090.000	
16.4	Thiết bị điện hàng SCHREDER			
*	Đèn LED chiếu sáng công cộng			
-	Ampere midi, 139W, 350,500,700,1000mA, 64 chip led, 17800lm	bộ	13.500.000	
-	Ampere midi, 180W, 350,500,700,1000mA, 80 chip led, 26280lm	bộ	18.900.000	
-	Ampere midi, 213W, 350,500,700,1000mA, 96 chip led, 31100lm	bộ	19.723.000	
-	Voliana 1; 29W; 350,500,700,1000mA, 8 chip led, 1200lm -	bộ	5.303.000	
-	Voliana 2, 56W; 350,500,700,1000mA, 16 chip led, 3720lm -	bộ	7.000.000	
-	Voliana 3, 80W; 350,500,700,1000mA, 24 chip led, 6840lm -	bộ	8.370.000	
-	Voliana 4, 110W; 350,500,700,1000mA, 32 chip led, 9720lm -	bộ	9.850.000	
-	Voliana 5, 212W; 350,500,700,1000mA, 64 chip led, 13800lm -	bộ	14.600.000	
-	Tecce01, 107W; 350,500,700,1000mA, 48 chip led, 14980lm	bộ	11.170.000	
-	Tecce02, 157W; 350,500,700,1000mA, 72 chip led, 21980lm	bộ	16.000.000	
*	Đèn pha LED			
-	Omistar, 315W, 350,500,700,1000mA, 144 chip led, 41000lm	bộ	45.859.000	
*	Đèn LED trang trí			
-	Kazu, 40W, 350,500,700,1000mA, 24 chip led, 4800lm	bộ	13.849.000	
-	Plzeo, 55W, 350,500,700,1000mA, 24 chip led, 6600lm	bộ	16.643.000	
-	Zela, 53W, 350,500,700,1000mA, 24 chip led, 6360lm	bộ	12.452.000	
*	Đèn pha led chiếu sáng đường hầm			
-	GL2CL1, 19W, 350,500,700,1000mA, 16 chip led, 2.600lm	bộ	8.690.000	
-	GL2CL2, 36W, 350,500,700,1000mA, 32 chip led, 5100lm	bộ	11.770.000	
-	GL2CL3, 53W, 350,500,700,1000mA, 48 chip led, 7700lm	bộ	13.090.000	
-	GL2CL4, 70W, 350,500,700,1000mA, 64 chip led, 10200lm	bộ	15.620.000	
-	GL2CL5, 86W, 350,500,700,1000mA, 80 chip led, 12800lm	bộ	18.370.000	

-	50A, 63A	Cải	158.000
-	6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	Cải	138.001
*	Aptomat tiếp T9, 2 cực - Roman		
-	50A, 63A	Cải	79.000
-	6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	Cải	69.000
*	Aptomat tiếp T9, 1 cực - Roman		
-	Thẻ dùng cho công tắc nguồn	Cải	38.500
-	Công tắc nguồn sử dụng thẻ	Cải	270.000
-	Chỉnh sáng đèn 1000W, R58062C	Cải	99.900
-	Chỉnh sáng đèn 600W, R58061C	Cải	85.000
-	Hạt đèn bảo màu đỏ (có dây), R5803R	Cải	16.000
-	Hạt Công tắc 2 chiều 10A, R5802	Cải	16.600
-	Hạt Công tắc 1 chiều 10A, R5801	Cải	8.800
*	Phụ kiện lắp - Roman		
-	Đế âm dôi dùng cho hàng D	Cải	12.000
-	Đế nối dôi dùng cho hàng D	Cải	14.000
-	Đế nối đơn dùng chung cho hàng A,D	Cải	7.500
-	Đế âm dôi dùng chung cho hàng A, C	Cải	13.000
-	Đế nối dôi dùng cho hàng C, A	Cải	14.000
-	Đế nối đơn dùng cho hàng C	Cải	7.500
-	Đế âm aptomat	Cải	3.700
-	Đế âm đơn	Cải	4.200
*	Đế các loại - Roman		
-	Ổ cắm màng 8 dây, R5808	Cải	65.800
-	Ổ cắm điện thoại 4 dây, R5804	Cải	49.000
-	Ổ cắm tivi, R5805	Cải	42.000
-	Ổ cắm dôi 3 chấu đa năng, R6877	Cải	71.000
-	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng và 1 lỗ hoặc 2 lỗ, R6851	Cải	53.000
-	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng, R6850	Cải	51.000
-	Ổ cắm ba 2 chấu, R6830C	Cải	66.000
-	Ổ cắm dôi 2 chấu và 1 lỗ hoặc 2 lỗ, R6811	Cải	53.500
-	Ổ cắm dôi 2 chấu, R6820C	Cải	51.500
-	Ổ cắm đơn 2 chấu và 1 lỗ hoặc 2 lỗ, R6811	Cải	39.800
-	Ổ cắm đơn 2 chấu, R6810C	Cải	32.000
*	Ổ cắm - Roman		
-	Mặt Aptomat tiếp đơn, tiếp dôi (R6841, R6842)	Cải	14.000
-	Mặt Aptomat khối nhỏ, R6843N	Cải	15.000
-	Mặt viên dôi, R6880	Cải	12.600
-	Mặt 6 lỗ, R6806C	Cải	18.000
-	Mặt 5 lỗ, R6805C	Cải	17.500
-	Mặt 4 lỗ, R6804C	Cải	17.000
-	Mặt 1, 2, 3 lỗ (R6801C, R6802C, R6803C)	Cải	12.600
*	Mặt các loại - Roman		
16.6	Vật tư điện - hãng ROMAN		
-	Ba pha, 40A-60A	Cải	528.000
-	Ba pha, 10A-30A	Cải	330.000
-	Một pha, 50A	Cải	65.000
16.5	Aptomat - hãng LS		
-	GL2CL5, 213W, 350,500,700,1000mA, 96 chip led, 26100lm	bộ	21.890.000
-	GL2CL5, 180W, 350,500,700,1000mA, 80 chip led, 21800lm	bộ	21.890.000
-	GL2CL5, 122W, 350,500,700,1000mA, 80 chip led, 17200lm	bộ	20.350.000
-	GL2CL5, 102W, 350,500,700,1000mA, 96 chip led, 15400lm	bộ	19.140.000

*	Aptomat khối 2 cực 1E, có đèn báo - Roman			
-	10A, 15A, 20A, 30A	Cái	73.500	
-	40A	Cái	78.500	
*	Aptomat khối chống giật - Roman			
-	Loại 2E - 15A, 20A, 30A	Cái	250.000	
-	15A, 20A, 30A	Cái	360.000	
-	40A, 50A	Cái	440.000	
*	Aptomat tép chống giật loại 2P - Roman			
-	20A	Cái	500.000	
-	32A, 40A	Cái	590.000	
-	50A, 63A	Cái	650.000	
*	Tủ aptomat - Roman			
-	4P	Cái	93.000	
-	6P	Cái	126.000	
-	9P	Cái	210.000	
-	12P	Cái	270.100	
-	18P	Cái	530.000	
-	24P	Cái	650.000	
-	Khối 5P	Cái	215.001	
-	Khối 10P	Cái	520.000	
*	Tủ điện - Roman			
-	200x150x110	Cái	110.000	
-	240x180x110	Cái	130.000	
-	330x220x110	Cái	168.000	
-	330x220x110 có khóa	Cái	188.000	
*	Quạt thông gió có màn che - Roman			
-	V13	Cái	236.000	
-	V15	Cái	340.000	
-	V20	Cái	370.000	
-	V25	Cái	410.000	
*	Quạt thông gió âm trần không ống hút - Roman			
-	Sải cánh 15	Cái	370.000	
-	Sải cánh 20	Cái	415.000	
-	Sải cánh 25	Cái	450.000	
16.7	Vật tư điện - Rạng Đông			
*	Nhóm : đèn TUBE LED - Bộ đèn TUBE LED			
-	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W S	Cái	117.480	
-	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W S	Cái	157.900	
-	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W S	Cái	136.400	
-	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W S đầu đèn xoay	Cái	152.130	
-	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W S	Cái	198.000	
-	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W S đầu đèn xoay	Cái	207.900	
-	Bóng đèn LED TUBE 01 60/12W	Cái	330.000	
-	Bóng đèn LED TUBE 01 60/12W đầu đèn xoay	Cái	341.000	
-	Bóng đèn LED TUBE 01 120/22W	Cái	602.800	
-	Bóng đèn LED TUBE 01 120/22W đầu đèn xoay	Cái	611.600	
-	Bóng đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W S	Cái	222.750	
-	Bóng đèn LED TUBE BD LT01 T8 60/10W S		144.100	
-	Bóng đèn LED TUBE BD LT01 T8/18W S	Cái	208.560	
-	Bóng đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/10Wx1-S	Cái	166.980	
-	Bóng đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/18Wx1-S	Cái	228.030	
-	Bóng đèn LED TUBE BD T8L M11/10Wx1-S	Cái	175.560	

-	Bóng đèn LED TUBE BD T8L M11/18Wx1-S	Cái	258.610	
-	Bóng đèn LED TUBE BD T8L M9/10Wx1-S	Cái	182.050	
-	Bóng đèn LED TUBE BD T8L M9/18Wx1-S	Cái	264.110	
-	Bóng đèn âm trần BD M15L 30x120/36W-S	Cái	1.089.000	
-	Bóng đèn âm trần BD M15L 60x60/36W-S	Cái	1.056.000	
-	Bóng đèn âm trần BD M15L 60x120/72W-S	Cái	1.848.000	
-	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-S	Cái	289.300	
-	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-S	Cái	517.000	
-	Bộ đèn LED tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-S	Cái	637.890	
-	Bộ đèn LED tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-S	Cái	945.780	
*	Nhóm : đèn LED PANEL			
-	Đèn Led Panel tròn D PT02 110/5W S	Bộ	140.800	
-	Đèn Led Panel tròn D PT02 130/5W S	Bộ	140.800	
-	Đèn Led Panel tròn D PT02 130/8W S	Bộ	196.900	
-	Đèn Led Panel tròn D PT02 135/8W S	Bộ	196.900	
-	Đèn Led Panel tròn D PT02 160/12W S	Bộ	228.800	
-	Đèn Led Panel tròn D PT02 170/12W S	Bộ	228.800	
-	Đèn Led Panel tròn D PT03 110/6W S	Bộ	140.800	
-	Đèn Led Panel tròn D PT03 135/9W S	Bộ	196.900	
-	Đèn Led Panel tròn D PT03 160/12W S	Bộ	228.800	
-	Đèn Led Panel tròn D PN03 120x120/8W S	Bộ	213.400	
-	Đèn Led Panel tròn D PN03 160x160/12W S	Bộ	271.700	
-	Đèn Panel LED D P02 60x60/36W S	Bộ	2.035.000	
-	Đèn Panel LED D P02 30x120/36W S	Bộ	2.035.000	
-	Đèn Panel LED D P01 30x30/14W	Bộ	1.316.700	
-	Đèn Panel LED D P01 30x60/28W	Bộ	2.029.500	
-	Đèn Panel LED D P01 30x120/50W	Bộ	3.500.200	
-	Đèn Panel LED D P01 30x60/50W	Bộ	3.500.200	
-	Đèn Panel LED D P01 15x120/28W	Bộ	2.147.200	
-	Đèn Panel LED D P01 60x120/75W	Bộ	4.329.600	
*	Nhóm: đèn DOWNLIGHT LED			
-	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W - S	Cái	88.000	
-	Đèn LED Downlight D AT03L90/3W - S	Cái	92.400	
-	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W - S	Cái	105.600	
-	Đèn LED Downlight D AT03L110/5W - S	Cái	110.000	
-	Đèn LED Downlight D AT03L90/7W - S		132.000	
-	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W - S	Cái	138.600	
-	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W - S	Cái	156.200	
-	Đèn LED Downlight D AT03L120/9W - S		165.000	
-	Đèn LED Downlight D AT04L160/16W - S	Cái	462.000	
-	Đèn LED Downlight D AT04L 200/25W S		731.500	
-	Đèn LED Downlight D AT02L160/16W	Cái	798.600	
-	Đèn LED Downlight D AT02L208/25W	Cái	1.070.300	
-	Đèn LED Downlight D AT04L90/7W 220V E		137.500	
-	Đèn LED Downlight D AT04L90/9W 220V E		143.000	
-	Đèn LED Downlight D AT04L110/9W 220V E		160.600	
-	Đèn LED Downlight D AT04L110/12W 220V E		170.500	
-	Đèn LED Downlight góc xoay D AT01L XG 95/9W		315.700	
-	Đèn LED Downlight góc xoay D AT01L DM 95/6W		173.800	
*	Nhóm: Bộ đèn ốp trần LED			
-	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)- S	Cái	173.800	
-	Đèn LED ốp trần (D LN03L/9W)- S	Cái	228.800	

-	Đèn LED ốp trần (D LN03L 270/14W)- S	Cái	256.300	
-	Đèn LED ốp trần (D LN03L 375/18W)- S	Cái	396.000	
-	Đèn LED ốp trần (D LN05L 160/9W)- S	Cái	190.300	
-	Đèn LED ốp trần (D LN05L 220/14W)- S	Cái	257.400	
-	Đèn LED ốp trần (D LN07L 25x25/9W)- S	Cái	246.400	
-	Đèn LED ốp trần vuông (D LN08L 23x23/18W)	Cái	344.300	
-	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Cái	550.000	
-	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Cái	693.000	
*	Nhóm: LED BULB			
-	LED BULB (LED A50N/1W)E27	Cái	28.600	
-	LED BULB (LED A50N/2W)E27	Cái	40.700	
-	LED BULB (LED A50N2/3W)E27-S	Cái	48.840	
-	LED BULB (LED A55N3/5W)E27-S	Cái	62.370	
-	LED BULB (LED A60N3/7W)E27-S	Cái	90.090	
-	LED BULB (LED A65N2/9W)E27-S	Cái	108.900	
-	LED BULB (LED A80N1/12W)E27-S	Cái	138.600	
-	LED BULB (LED A95N1/15W)E27-S	Cái	180.180	
-	LED BULB (LED A110N1/20W)E27-S	Cái	227.700	
-	LED BULB (LED A120N1/30W)E27-S	Cái	277.200	
-	LED BULB TRỤ 18W E27	Cái	195.800	
-	LED BULB TRỤ 28W E27	Cái	254.100	
*	LED khác - LED chiếu đường			
-	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(1 mặt)	Cái	385.000	
-	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(2 mặt)	Cái	418.000	
-	Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W/6500K	Cái	433.400	
-	Đèn Led chiếu sáng gương D G01L/8W	Cái	242.000	
-	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/30W	Cái	1.562.000	
-	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/35W	Cái	4.004.000	
-	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/120W	Cái	9.790.000	
-	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/150W	Cái	12.463.000	
-	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Cái	468.600	
-	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Cái	880.000	
-	Đèn Led Highbay HB01L 410/30W	Cái	1.320.000	
-	Đèn Led Highbay HB01L 410/50W	Cái	1.562.000	
-	Đèn Led Highbay HB01L 410/70W	Cái	2.112.000	
-	Đèn Led Highbay HB01L 500/100W	Cái	3.069.000	
-	Đèn Led Highbay HB01L 500/120W	Cái	3.520.000	
-	Đèn Led Highbay HB01L 500/150W	Cái	4.059.000	
*	Bóng đèn HQ - COMPACT			
-	Bóng đèn HQ T8 - 36W Galaxy (S) SL	Cái	17.600	
-	Bóng đèn HQ 40W - 1,2m	Cái	17.600	
-	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36.300	
-	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47.300	
-	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53.900	
-	Bóng đèn CFL 3U T4 25W H8 E27	Cái	58.300	
-	Bóng đèn CFL 3U T4 30W H8 E27	Cái	70.400	
-	Bóng đèn CFL 4U T5 36W.S H8	Cái	127.600	
-	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143.000	
-	Bóng đèn CFL 4U T5 40W.S E27	Cái	135.300	
-	Bóng đèn CFL 4U T5 50W.S E27	Cái	157.000	
-	Bóng đèn CFL 4U T5 50W.S E40	Cái	161.700	
-	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169.400	

-	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174.900	
-	Bóng đèn HQ Compact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261.800	
-	Bóng đèn HQ Compact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265.100	
-	Bóng đèn HQ Compact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288.200	
-	Bóng đèn HQ Compact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291.500	
-	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34.100	
-	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38.500	
-	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39.600	
-	Bóng đèn HQ Compact xoắn CFH-ST3 7W	Cái	42.900	
-	Bóng đèn CFL-ST3 11W Galaxy	Cái	45.100	
-	Bóng đèn CFL-ST3 14W Galaxy	Cái	78.400	
-	Bóng đèn CFL-ST3 18W Galaxy	Cái	51.700	
-	Bóng đèn CFL-ST3 20W Galaxy	Cái	55.000	
-	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72.600	
-	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91.300	
-	Bóng đèn CFL-ST5 40W H8 E27	Cái	137.500	
-	Bóng đèn CFL-ST5 50W H8 E27	Cái	169.400	
-	Bóng đèn HQ Compact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198.000	
-	Bóng đèn HQ Compact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220.000	
-	Bóng đèn HQ Compact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222.200	
*	Máng đèn - Bộ đèn			
-	Bộ đèn HQ T8-18Wx1 M9G -balát điện tử	Bộ	121.000	
-	Bộ đèn HQ T8-36Wx 1 M9G -balát điện tử	Bộ	147.400	
	Máng HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187.000	
	Máng HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299.200	
	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6- ballast điện tử	Cái	968.000	
	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6- ballast điện tử	Cái	1.039.500	
	Máng HQ âm trần FS20/36x2-M6- ballast điện tử	Cái	1.049.400	
	Máng HQ âm trần FS20/36x3-M6- ballast điện tử	Cái	1.463.000	
	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10- BL- ballast điện tử	Cái	698.000	
	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10- BL- ballast điện tử	Cái	841.500	
	Máng HQ lắp nổi FS20/36x2-M10- BL- ballast điện tử	Cái	946.000	
	Máng HQ lắp nổi FS20/36x3-M10- BL- ballast điện tử	Cái	1.358.500	
	Máng HQ lắp nổi FS20/36x4-M10- BL- ballast điện tử	Cái	1.732.500	
	Bộ đèn HQ chống ẩm D LN CA/1x36W	Bộ	499.400	
	Bộ đèn HQ chống ẩm D LN CA/2x36W	Bộ	657.800	
	Bộ đèn HQ chống ẩm D LN CA/2x18W	Bộ	513.700	
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470.800	
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590.700	
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532.400	
16.8	Bóng đèn ASAMLED			
*	ĐÈN LED BULB ASAMLED (ĐÈN LED TRÒN)			
-	5W, mã BU5C1	Cái	139.500	
-	9W, mã BU9C1	Cái	204.000	
-	11W, mã BU11C1	Cái	225.000	
-	30W, mã BU30C1	Cái	478.500	
*	ĐÈN LED TUBE ASAMLED (ĐÈN LED TUÝP)			
-	10W, mã TU10C3, bóng tuýt 0,6m không máng	Cái	297.000	
-	10W, mã TB10C2, bóng tuýt 0,6m liền máng	Bộ	297.000	
-	20W, mã TU20C1 bóng tuýt 1,2m không máng	Cái	540.000	
-	20W, mã TU20C3 bóng tuýt 1,2m không máng	Cái	393.000	

-	18W, mã TU18C4, tuyết T5	Cái	405.000	
-	20W, mã TB20C2 bóng tuyết liền máng	Bộ	420.000	
-	40W, mã GD-40C1, Bộ đèn Led trường học có máng	Bộ	1.546.875	
-	20W, mã GD-20C1, Bộ đèn Led trường học có máng	Bộ	978.000	
* ĐÈN LED PANEL ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN BẰNG)				
-	20W, mã PA20C4	Bộ	1.900.000	
-	40W, mã PA40C4	Bộ	2.372.000	
-	40W, mã PA40C3	Bộ	2.446.000	
-	40W, mã PA40C2	Bộ	4.189.000	
-	60W, mã PA60C2	Bộ	4.450.000	
-	40W, mã PA40C5	Bộ	2.890.000	
* ĐÈN LED HIGH BAY ASAMLED (ĐÈN LED CHÓA CÔNG NGHIỆP)				
-	80W, mã HB80N3	Bộ	5.550.000	
-	100W, mã HB100N3	Bộ	5.950.000	
-	120W, mã HB120N3	Bộ	6.500.000	
-	150W, mã HB150N3	Bộ	7.855.000	
-	150W, mã HB150C2	Bộ	7.656.000	
* ĐÈN LED PANEL TRÒN ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN TRÒN)				
-	6W, mã PA6C2	Bộ	261.000	
-	12W, mã PA12C1	Bộ	482.000	
-	15W, mã PA15C1	Bộ	546.000	
-	18W, mã PA18C1	Bộ	630.000	
-	9W, mã PA9C1	Bộ	353.000	
* ĐÈN LED ỐP TRẦN ASAMLED				
-	12W, mã CE12C1	Bộ	462.000	
-	18W, mã CE18C1	Bộ	705.000	
* ĐÈN LED DOWNLIGHT ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN RỌI)				
-	5W, mã DO5C1	Bộ	231.000	
-	12W, mã DO12C1	Bộ	462.000	
-	16W, mã DO16C1	Bộ	538.000	
-	12W, mã DO12C3	Bộ	630.000	
* ĐÈN SPOTLIGHT ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN CHIẾU ĐIỂM)				
-	3W, mã SP3C1	Cái	232.000	
-	5W, mã SP5C1	Cái	390.000	
* ĐÈN SPOTLIGHT ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN CHIẾU ĐIỂM) DÒNG LUXURY				
-	5W, mã DO5C5	Cái	201.000	
-	9W, mã DO9C5	Cái	338.000	
-	5W, mã SP5C1	Cái	290.000	
-	5W, mã SP5C4	Cái	290.000	
-	5W, mã SP5C2	Cái	290.000	
-	3W, mã SP3C5	Cái	234.000	
-	3W, mã SP3C4	Cái	234.000	
-	3W, mã SP3C2	Cái	234.000	
* ĐÈN PHA LED ASAMLED				
-	10W, mã FL10C2	Cái	580.000	
-	35W, mã FL35C2	Cái	1.500.000	
-	100W, mã FL100C2	Cái	5.900.000	
* ĐÈN ĐƯỜNG ASAMLED				
-	50W, mã ST50C1	Cái	5.000.000	
-	80W, mã ST80C1	Cái	7.800.000	
-	80W, mã ST80N2	Cái	8.400.000	
-	80W, mã ST80C2	Cái	7.600.000	

-	100W, mã ST100C1	Cái	9.700.000	
-	120W, mã ST120C1	Cái	11.000.000	
-	50W, mã ST50C2	Cái	5.000.000	
-	100W, mã SL110N3	Cái	9.600.000	
-	120W, mã SL120N1	Cái	10.000.000	
-	80W, mã SL80N3	Cái	8.900.000	
-	120W, mã ST120C3	Cái	12.000.000	
*	Đèn Spotlight ngoài trời			
-	5W, mã SP5C3,	Cái	670.000	
-	9W, mã SP9C3	Cái	1.000.000	
-	12W, mã SP12C3	Cái	1.050.000	
16.9	Thiết bị điện hãng JUNSUN			
*	Các sản phẩm công tắc, ổ cắm âm tường hạt lớn JUNSUN			
-	Mặt 1 lỗ (cỡ trung), mã PK-MCT01	Cái	15.840	
-	Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M01	Cái	15.840	
-	Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M02	Cái	15.840	
-	Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M03	Cái	15.840	
-	Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M04	Cái	25.740	
-	Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M05	Cái	25.740	
-	Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M06	Cái	25.740	
-	Mặt cầu dao an toàn, mã PK-M09	Cái	15.840	
-	Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ), mã PK-O11	Cái	22.770	
-	Ổ cắm đôi 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ), mã PK-O12	Cái	36.410	
-	Ổ cắm ba 2chấu có màng che (cỡ trung), mã PK-O13	Cái	51.480	
-	Ổ cắm 3 chấu có màng che (cỡ đại), mã PK-O14	Cái	43.560	
-	Ổ cắm đôi 3 chấu có màng che (cỡ đại), mã PK-O15	Cái	54.450	
-	Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ), mã PK-CT 17	Cái	22.770	
-	Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ), mã PK-CT 18	Cái	29.260	
-	Công tắc 1 chiều (cỡ trung), mã PK-CT 19	Cái	24.750	
-	Công tắc 2 chiều (cỡ trung), mã PK-CT 20	Cái	33.660	
-	Công tắc 1 chiều (cỡ đại), mã PK-CT 21	Cái	27.720	
-	Công tắc 2 chiều (cỡ đại), mã PK-CT 22	Cái	35.200	
-	Ổ tivi, mã PK-TV 23	Cái	47.960	
-	Ổ điện thoại, mã PK-ĐT 24	Cái	57.420	
-	Ổ vi tính, mã PK-VT 25	Cái	116.820	
-	Nút nhấn chuông, mã PK-NC 26	Cái	31.680	
-	Bộ điều tốc đèn, mã PK-DMD27	Cái	92.620	
-	Bộ điều tốc quạt, mã PK-DMQ28	Cái	92.620	
-	Đèn báo xanh, mã PK-DX29	Cái	15.840	
-	Đèn báo đỏ, mã PK-DD30	Cái	15.840	
-	Hạt cầu chì, mã PK-CC31	Cái	21.340	
-	Đế nổi đôi nhựa chống cháy, mã PK-DND32	Cái	18.590	
-	Đế nổi đơn nhựa chống cháy, mã PK-DN33	Cái	8.910	
-	Đế âm đôi nhựa chống cháy, mã PK-AD34	Cái	14.520	
*	Các sản phẩm công tắc, ổ cắm âm tường hạt nhỏ JUNSUN			
-	Mặt viên 1 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN01	Cái	12.100	
-	Mặt viên 2 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN02	Cái	12.100	
-	Mặt viên 3 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN03	Cái	12.100	
-	Mặt viên 4 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN04	Cái	13.860	
-	Mặt viên 5 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN05	Cái	13.860	
-	Mặt viên 6 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN06	Cái	13.860	
-	Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng, mã JS-MVTN07	Cái	13.860	

-	Mặt viên CB 2 tếp Aptomat (MCB) đơn trắng, mã JS-MVTN08	Cải	13.860
-	Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng, mã JS-MVTN09	Cải	13.860
-	Mặt viên che tron đơn trắng, mã JS-MVTN10	Cải	13.860
-	Mặt viên ở cảm đơn 2 châu trắng, mã JS-MVTN11	Cải	37.070
-	Mặt viên ở cảm đôi 2 châu trắng, mã JS-MVTN12	Cải	52.140
-	Mặt viên ở cảm ba 2 châu trắng, mã JS-MVTN13	Cải	66.000
-	Bộ mặt viên ở đơn 2 châu + 1 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN14	Cải	41.910
-	Bộ mặt viên ở đơn 2 châu + 2 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN15	Cải	41.910
-	Bộ mặt viên ở đôi 2 châu + 2 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN16	Cải	51.260
-	Bộ mặt viên ở đơn 3 châu đa năng đơn trắng, mã JS-MVTN17	Cải	48.180
-	Bộ mặt viên ở đôi 3 châu đa năng đơn trắng, mã JS-MVTN18	Cải	70.070
-	Bộ mặt viên ở đơn 3 châu đa năng 1 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN19	Cải	50.710
-	Bộ mặt viên ở đơn 3 châu đa năng 2 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN20	Cải	53.900
-	Bộ mặt viên ở đôi 2 châu + 1 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN21	Cải	55.770
-	Công tắc 16A-loại 1 chiều, mã JS-CT30	Cải	10.450
-	Công tắc 16A-loại 2 chiều, mã JS-CT31	Cải	18.040
-	Công tắc xi bạc 16A-loại 1 chiều, mã JS-CTX33	Cải	14.080
-	Công tắc xi bạc 16A-loại 2 chiều, mã JS-CTX34	Cải	21.560
-	Ổ cắm tivi 75OHM, mã JS-TV36	Cải	41.360
-	Ổ cắm điện thoại loại 6 dây, mã JS-DT37	Cải	52.250
-	Ổ cắm vi tính loại 6 đầu, mã JS-VT38	Cải	65.340
-	Hạt cầu chì, mã JS-HCC41	Cải	23.430
-	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn, mã JS-DMD42	Cải	89.210
-	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt, mã JS-MDQ43	Cải	89.210
-	Cầu chì ống, mã JS-CCO46	Cải	6.160
*	Các sản phẩm cốc, CB tếp, khối JUNSUN		
-	Cầu dao an toàn	Cải	73.370
-	Cầu dao tự động 2 pha chống dòng rò	Cải	402.050
-	Cầu dao tự động 1 pha	Cải	68.200
-	Cầu dao tự động loại 2 cực	Cải	129.800
-	Cầu dao tự động loại 2 cực	Cải	239.800
-	CB tự động dạng khối 3 pha 30A	Cải	639.100
-	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, để nhựa 2-4	Cải	103.730
-	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, để nhựa 5-8	Cải	126.720
-	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, để nhựa 9-12	Cải	149.270
16.10	Dây và cáp điện CADI VI		
*	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)		
-	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	3.487
-	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m	5.797
-	CV-4 (7/0.85) - 450/750V	m	8.580
-	CV-6 (7/1.04) - 450/750V	m	12.463
-	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m	20.801
-	CV-16-750V	m	32.230
-	CV-25-750V	m	50.600
-	CV-35-750V	m	69.630
-	CV-50-750V	m	97.240
-	CV-70-750V	m	135.960
-	CV-95-750V	m	187.770
-	CV-120-750V	m	238.480
-	CV-150-750V	m	305.470
-	CV-185-750V	m	366.190
-	CV-240-750V	m	468.600

-	CV-300-750V	m	587.070	
-	CV-400-750V	m	774.730	
*	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)			
-	CXV-1(1x7/0,425) -0,6/1kV	m	4.191	
-	CXV-1,5(1x7/0,52) -0,6/1kV	m	5.302	
-	CXV-2,5(1x7/0,67) -0,6/1kV	m	7.425	
-	CXV-4(1x7/0,85) -0,6/1kV	m	10.989	
-	CXV-6(1x7/1,04) -0,6/1kV	m	15.059	
-	CXV-10(1x7/1,35) -0,6/1kV	m	23.210	
-	CXV-16-0,6/1kV	m	34.760	
-	CXV-25-0,6/1kV	m	53.570	
-	CXV-35-0,6/1kV	m	72.490	
-	CXV-50-0,6/1kV	m	100.100	
-	CXV-70-0,6/1kV	m	139.150	
-	CXV-95-0,6/1kV	m	190.960	
-	CXV-120-0,6/1kV	m	241.230	
-	CXV-150-0,6/1kV	m	308.000	
-	CXV-185-0,6/1kV	m	368.940	
-	CXV-240-0,6/1kV	m	482.900	
-	CXV-300-0,6/1kV	m	604.120	
*	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)			
-	CXV-2x1(2x7/0,425) -0,6/1kV	m	11.066	
-	CXV-2x1,5(2x7/0,52) -0,6/1kV	m	13.563	
-	CXV-2x2,5(2x7/0,67) -0,6/1kV	m	18.722	
-	CXV-2x4(2x7/0,85) -0,6/1kV	m	27.280	
-	CXV-2x6(2x7/1,04) -0,6/1kV	m	36.300	
-	CXV-2x10(2x7/1,35) -0,6/1kV	m	54.450	
-	CXV-2x16-0,6/1kV	m	82.170	
-	CXV-2x25-0,6/1kV	m	120.120	
-	CXV-2x35-0,6/1kV	m	159.170	
-	CXV-2x50-0,6/1kV	m	216.480	
*	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
-	CXV-4x1(4x7/0,425) -0,6/1kV	m	16.951	
-	CXV-4x1,5(4x7/0,52) -0,6/1kV	m	21.505	
-	CXV-4x2,5(4x7/0,67) -0,6/1kV	m	30.250	
-	CXV-4x4(4x7/0,85) -0,6/1kV	m	45.320	
-	CXV-4x6(4x7/1,04) -0,6/1kV	m	62.260	
-	CXV-4x10(4x7/1,35) -0,6/1kV	m	96.250	
-	CXV-4x16-0,6/1kV	m	145.530	
-	CXV-4x25-0,6/1kV	m	220.770	
-	CXV-4x35-0,6/1kV	m	297.550	
-	CXV-4x50-0,6/1kV	m	410.190	
-	CXV-4x70-0,6/1kV	m	568.040	
-	CXV-4x95-0,6/1kV	m	780.450	
-	CXV-4x120-0,6/1kV	m	986.810	
-	CXV-4x150-0,6/1kV	m	1.262.360	
-	CXV-4x185-0,6/1kV	m	1.509.640	
-	CXV-4x240-0,6/1kV	m	1.979.780	
-	CXV-4x300-0,6/1kV	m	2.475.770	
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
-	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)	m	55.550	
-	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1,04+1x7/0,85)	m	71.060	

-	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)	m	102.520
-	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	149.710
-	CVV/DSTA-3x25+1x16	m	219.120
-	CVV/DSTA-3x35+1x16	m	278.520
-	CVV/DSTA-3x35+1x25	m	295.240
-	CVV/DSTA-3x50+1x25	m	390.170
-	CVV/DSTA-3x50+1x35	m	409.750
-	CVV/DSTA-3x70+1x35	m	549.230
-	CVV/DSTA-3x70+1x50	m	578.930
-	CVV/DSTA-3x95+1x50	m	746.130
-	CVV/DSTA-3x95+1x70	m	787.600
-	CVV/DSTA-3x120+1x70	m	945.450
-	CVV/DSTA-3x120+1x95	m	1.001.770
-	CVV/DSTA-3x150+1x70	m	1.162.150
-	CVV/DSTA-3x150+1x95	m	1.219.680
-	CVV/DSTA-3x185+1x95	m	1.410.640
-	CVV/DSTA-3x185+1x120	m	1.463.550
-	CVV/DSTA-3x240+1x120	m	1.826.330
-	CVV/DSTA-3x240+1x150	m	1.897.720
-	CVV/DSTA-3x240+1x185	m	1.960.750
-	CVV/DSTA-3x300+1x150	m	2.284.150
-	CVV/DSTA-3x300+1x185	m	2.347.510
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
-	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)	m	38.280
-	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)	m	48.400
-	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)	m	67.540
-	CVV/DSTA-2x16	m	96.140
-	CVV/DSTA-2x25	m	137.280
-	CVV/DSTA-2x35	m	177.430
-	CVV/DSTA-2x50	m	236.830
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
-	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67)	m	41.910
-	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)	m	59.910
-	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)	m	75.350
-	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)	m	111.100
-	CVV/DSTA-4x16	m	161.700
-	CVV/DSTA-4x25	m	239.360
-	CVV/DSTA-4x35	m	317.460
-	CVV/DSTA-4x50	m	457.380
-	CVV/DSTA-4x70	m	618.640
-	CVV/DSTA-4x95	m	841.060
-	CVV/DSTA-4x120	m	1.053.250
-	CVV/DSTA-4x150	m	1.339.470
-	CVV/DSTA-4x185	m	1.595.000
-	CVV/DSTA-4x240	m	2.077.020
-	CVV/DSTA-4x300	m	2.630.430
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
-	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)	m	38.610
-	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)	m	48.840
-	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)	m	68.200
-	CXV/DSTA-2x16	m	97.130
-	CXV/DSTA-2x25	m	138.600

-	CXV/DSTA-2x35	m	179.190	
-	CXV/DSTA-2x50	m	239.250	
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)			
-	CXV/DSTA-4x2,5 (4x7/0,67)	m	42.350	
-	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0,85)	m	60.170	
-	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1,04)	m	76.120	
-	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1,35)	m	112.200	
-	CXV/DSTA-4x16	m	163.350	
-	CXV/DSTA-4x25	m	241.670	
-	CXV/DSTA-4x35	m	320.650	
-	CXV/DSTA-4x50	m	462.000	
-	CXV/DSTA-4x70	m	624.800	
-	CXV/DSTA-4x95	m	849.420	
-	CXV/DSTA-4x120	m	1.063.810	
-	CXV/DSTA-4x150	m	1.352.890	
-	CXV/DSTA-4x185	m	1.610.950	
-	CXV/DSTA-4x240	m	2.097.810	
-	CXV/DSTA-4x300	m	2.656.830	
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE			
-	CXV/DSTA-3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)	m	56.100	
-	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1,04+1x7/0,85)	m	71.830	
-	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1,35+1x7/1,04)	m	103.510	
-	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	m	151.250	
-	CXV/DSTA-3x25+1x16	m	221.430	
-	CXV/DSTA-3x35+1x16	m	281.380	
-	CXV/DSTA-3x35+1x25	m	298.210	
-	CXV/DSTA-3x50+1x25	m	394.130	
-	CXV/DSTA-3x50+1x35	m	413.820	
-	CXV/DSTA-3x70+1x35	m	554.620	
-	CXV/DSTA-3x70+1x50	m	584.760	
-	CXV/DSTA-3x95+1x50	m	753.500	
-	CXV/DSTA-3x95+1x70	m	795.520	
-	CXV/DSTA-3x120+1x70	m	954.910	
-	CXV/DSTA-3x120+1x95	m	1.011.780	
-	CXV/DSTA-3x150+1x70	m	1.173.810	
-	CXV/DSTA-3x150+1x95	m	1.231.890	
-	CXV/DSTA-3x185+1x95	m	1.424.720	
-	CXV/DSTA-3x185+1x120	m	1.478.180	
-	CXV/DSTA-3x240+1x120	m	1.844.590	
-	CXV/DSTA-3x240+1x150	m	1.916.640	
-	CXV/DSTA-3x240+1x185	m	1.980.220	
-	CXV/DSTA-3x300+1x150	m	2.307.030	
-	CXV/DSTA-3x300+1x185	m	2.371.050	
*	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
-	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	724.790	
-	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	3.488.540	
*	Dây đồng trần xoắn (TCVN) C			
-	Tiết diện $> 4 \text{ mm}^2$ đến $= 10 \text{ mm}^2$	kg	208.450	
-	Tiết diện từ $> 10 \text{ mm}^2$ đến $= 50 \text{ mm}^2$	kg	205.260	
*	Dây nhôm trần xoắn (A-TCVN)			

-	Tiết diện $\leq 50 \text{ mm}^2$	kg	86.900	
-	Tiết diện từ 50 mm^2 đến 150 mm^2	kg	82.280	
-	Tiết diện $> 150 \text{ mm}^2$	kg	82.170	
*	Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN)			
-	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	kg	66.220	
-	Dây nhôm lõi thép các loại $> 50 \text{ mm}^2$ đến $= 95 \text{ mm}^2$	kg	65.450	
-	Dây nhôm lõi thép các loại $> 95 \text{ mm}^2$ đến $= 240 \text{ mm}^2$	kg	67.870	
-	Dây nhôm lõi thép các loại $> 240 \text{ mm}^2$	kg	71.060	
*	Cáp vãn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
-	LV-ABC-2x16	m	15.015	
-	LV-ABC-2x25	m	20.152	
-	LV-ABC-2x35	m	25.630	
-	LV-ABC-2x50	m	33.880	
-	LV-ABC-2x70	m	48.070	
-	LV-ABC-2x95	m	62.700	
-	LV-ABC-2x120	m	78.430	
-	LV-ABC-2x150	m	96.030	
*	Cáp vãn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
-	LV-ABC-4x16	m	28.490	
-	LV-ABC-4x25	m	38.610	
-	LV-ABC-4x35	m	49.500	
-	LV-ABC-4x50	m	65.670	
-	LV-ABC-4x70	m	91.630	
-	LV-ABC-4x95	m	121.660	
-	LV-ABC-4x120	m	152.460	
-	LV-ABC-4x150	m	187.110	
*	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC			
-	AV-16-0,6/1 kV	m	6.171	
-	AV-25-0,6/1 kV		9.009	
-	AV-35-0,6/1 kV		11.704	
-	AV-50-0,6/1 kV		17.336	
-	AV-70-0,6/1 kV		22.440	
-	AV-95-0,6/1 kV	m	29.810	
-	AV-120-0,6/1 kV	m	36.740	
-	AV-150-0,6/1 kV	m	46.420	
*	Cáp vãn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
-	LV-ABC-2x16-0,6/1kV	m	15.015	
-	LV-ABC-2x25-0,6/1kV	m	20.152	
-	LV-ABC-2x35-0,6/1kV	m	25.630	
-	LV-ABC-2x50-0,6/1kV	m	33.880	
-	LV-ABC-2x70-0,6/1kV	m	48.070	
-	LV-ABC-2x90-0,6/1kV	m	62.700	
-	LV-ABC-2x120-0,6/1kV	m	78.430	
-	LV-ABC-2x150-0,6/1kV	m	96.030	
*	Cầu dao - TCVN 6480:2008			
-	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	m	36.410	
-	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	m	46.530	
-	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	m	74.580	
-	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	m	72.270	
*	Cáp mạng LAN, tiêu chuẩn ANSI/TIA-568-C.2			
-	Cáp mạng LAN CAT 5e	m	7.480	
-	Cáp mạng LAN CAT 6	m	9.460	

16.11	Dây và cáp điện – Đế Nhất			
*	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)			
-	CV-1.5 (7/0.52) -450/750V	m		3.410
-	CV-2.5 (7/0.67) -450/750V	m		5.720
-	CV-4 (7/0.85) -450/750V	m		8.470
-	CV-6 (7/1.04) -450/750V	m		12.210
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
-	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	m		10.780
-	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	m		15.620
-	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	m		22.550
-	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	m		31.460
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1KV			
-	CVV/DSTA - 3x10 + 1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0.6/1KV	m		102.190
-	CVV/DSTA - 3x16 + 1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0.6/1KV	m		148.170
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
-	CXV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1KV	m		16.610
-	CXV-2x2.5 (2x7/0.67) - 0.6/1KV	m		52.690
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
-	CXV-4x2.5 (4x7/0.67) - 0.6/1KV	m		28.270
-	CXV-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1KV	m		59.840
-	CXV-4x8 (2x7/1.2) - 0.6/1KV	m		77.000
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1KV			
-	CXV/DSTA - 3x6 + 1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)	m		66.990
-	CXV/DSTA-3x10 + 1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)	m		100.870
-	CXV/DSTA-3x16+1x10(3x7/1.7+1x7/1.35)	m		146.300
*	Cáp vãn xoắn hạ thế -0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
-	LV-ABC-2x50 (2x7/2.99)	m		30.140
-	LV-ABC-2x70 (2x19/2.17)	m		44.110
*	Cáp vãn xoắn hạ thế -0.6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
-	LV-ABC-4x35 (4x7/2.56)	m		45.210
-	LV-ABC-4x50 (4x7/2.99)	m		59.290
-	LV-ABC-4x70 (4x19/2.17)	m		85.360
16.12	Quạt điện			
-	Quạt treo tường VN, cánh 0,4m, 02 dây	Cái		150.000
-	Quạt treo tường VN, cánh 0,4m, 01 dây	Cái		120.000
-	Quạt treo tường BQFWN16, 02 dây	Cái		327.800
-	Quạt trần Trung quốc có hộp số, cánh 1,4 m	Bộ		180.000
-	Quạt trần Việt Nam có hộp số, cánh 1,4 m	Bộ		365.000
-	Quạt trần đảo chiều, loại I	Bộ		240.000
16.13	Ông nhựa tròn luồn dây điện (2,92 m/cây) – Bạt Hòa			
-	Ø16 dây 1,5mm	m		7.534
-	Ø20 dây 1,7mm	m		8.664
-	Ø25 dây 2mm	m		12.469
-	Ø32 dây 2,4mm	m		19.325
-	Ø40 dây 2,4mm	m		23.435
-	Ø50 dây 2,4mm	m		32.435
16.14	Ông nhựa xoắn luồn dây điện loại dây (ống ruột gà) 50 m/cuộn – Bạt Hòa			
-	Ø16	m		2.200
-	Ø20	m		3.300
-	Ø25	m		4.620
16.15	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện) - Bạt Hòa			

-	20x10	m	5.445	
-	24x14	m	7.480	
-	39x19	m	12.925	
-	60x40	m	29.480	
-	80x40	m	43.505	
-	100x40	m	53.240	
16.16	Ông nhựa xoắn HDPE Thăng Long, TFP			
-	D32/25	m	14.080	
-	D 40/30	m	16.390	
-	D 50/40	m	23.540	
-	D 65/50	m	32.230	
-	D 85/65	m	46.750	
-	D 105/80	m	60.830	
-	D 110/90	m	69.960	
-	D 130/100	m	85.910	
-	D 160/125	m	133.540	
-	D 195/150	m	182.380	
-	D 230/175	m	271.920	
-	D 260/200	m	235.050	
16.17	Ông luồn dây điện PVC Conduit - GS, sản phẩm của công ty T&S			
*	Ông luồn dây điện 750N-750N' (dài 2.92 m/cây)			
-	Mã VO16125, Ø 16 x 1.25mm	Cây	19.800	
-	Mã VO1614, Ø 16 x 1.40mm	Cây	20.460	
-	Mã VO2014, Ø 20 x 1.40mm	Cây	26.510	
-	Mã VO20155, Ø 20 x 1.55mm	Cây	28.930	
-	Mã VO2516, Ø 25 x 1.60mm	Cây	36.410	
-	Mã VO2518, Ø 25 x 1.80mm	Cây	39.930	
-	Mã VO3219, Ø 32 x 1.90mm	Cây	60.500	
-	Mã VO32210, Ø 32 x 2.10mm	Cây	80.410	
-	Mã VO40230, Ø 40 x 2.30mm	Cây	110.990	
-	Mã VO50280, Ø 50 x 2.80mm	Cây	147.950	
-	Mã VO63300, Ø 63 x 3.00mm	Cây	177.980	
*	Ông luồn dây điện 1250N-1250N' (dài 2.92 m/cây)			
-	Mã VO16175, Ø 16 x 1.75mm	Cây	25.520	
-	Mã VO20195, Ø 20 x 1.95mm	Cây	36.520	
-	Mã VO25200, Ø 25 x 2.00mm	Cây	52.800	
-	Mã VO32190, Ø 32 x 1.90mm	Cây	112.970	
*	Khớp nối tron			
-	Mã VKN-16, Ø16	Cái	902	
-	Mã VKN-20, Ø20	Cái	979	
-	Mã VKN-25, Ø25	Cái	1.595	
-	Mã VKN-32, Ø32	Cái	2.200	
*	Khớp nối giảm			
-	Mã VKNNG-2520, Khớp nối giảm 2520	Cái	2.871	
*	Hộp chia ngã			
-	Mã VHC1-16, Hộp chia 1 ngã - Ø16	Cái	6.116	
-	Mã VHC2-16, Hộp chia 2 ngã - Ø16	Cái	6.116	
-	Mã VHC2V-16, Hộp chia 2 ngã Ø16	Cái	6.116	
-	Mã VHC3-16, Hộp chia 3 ngã - Ø16	Cái	6.116	
-	Mã VHC1-20, Hộp chia 1 ngã - Ø20	Cái	6.314	
-	Mã VHC2-20, Hộp chia 2 ngã - Ø20	Cái	6.314	
-	Mã VHC2V-20, Hộp chia 2 ngã Ø20	Cái	6.314	

-	D200	Cải	2.950.200
-	D150	Cải	2.042.700
-	D100	Cải	1.475.100
*	Cút 90° (FF) - Đại Việt		
-	D300	Cải	4.580.400
-	D250	Cải	3.269.200
-	D200	Cải	2.202.200
-	D150	Cải	1.395.900
-	D100	Cải	799.200
*	Cút 90° (BB) - Đại Việt		
-	D300	m	1.831.500
-	D250	m	1.446.500
-	D200	m	1.164.900
-	D150	m	873.400
-	D100	m	784.300
*	Ông gang cầu EU (K9), áp lực 55 kg/cm ²		
17.2	Ông và phụ kiện ông gang cầu Đại Việt		
-	D150 x 5,0	m	440.992
-	D125 x 5,0	m	371.045
-	D100 x 5,0	m	297.558
-	D50 x 3,6	m	111.330
-	D40 x 3,2	m	88.414
-	D32 x 3,0	m	68.616
-	D25 x 3,2	m	53.420
-	D20 x 2,6	m	34.463
-	D15 x 2,6	m	26.655
17.1	Ông thép mạ kẽm nhưng nông - SeAH, quy cách (Đường kính DN (mm) x dày (mm))		
17	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ		
-	Mã VHN-662, Hộp nối âm tường (6x6x2)	Cải	41.800
-	Mã VHN-442, Hộp nối âm tường (4x4x2)	Cải	19.998
-	Mã VHN-332, Hộp nối âm tường (3x3x2)	Cải	15.994
-	Mã VHNL-332, Hộp nối âm tường (3x3x2)	Cải	15.994
*	Hộp nối âm tường		
*	Đế âm chữ nhật - 157	Cải	15.444
*	Co 90° - Ø20	Cải	4.851
*	Chữ Tε - Ø20	Cải	6.842
-	Kép ống - Ø32	Cải	2.574
-	Kép ống - Ø25	Cải	2.200
-	Kép ống - Ø20	Cải	1.276
-	Kép ống - Ø16	Cải	1.177
*	Kép ống		
-	Khớp nối ren/ - Ø32	Cải	4.895
-	Khớp nối ren/ - Ø25	Cải	2.948
-	Khớp nối ren - Ø20	Cải	2.310
*	Khớp nối ren		
*	Nắp đáy hộp chia ngã	Cải	1.595
-	Mã VHC4-25, Hộp chia 4 ngã - Ø25	Cải	7.150
-	Mã VHC3-25, Hộp chia 3 ngã - Ø25	Cải	7.150
-	Mã VHC2V-25, Hộp chia 2 ngã Ø25	Cải	7.150
-	Mã VHC2-25, Hộp chia 2 ngã - Ø25	Cải	7.150
-	Mã VHC1-25, Hộp chia 1 ngã - Ø25	Cải	7.150
-	Mã VHC4-20, Hộp chia 4 ngã - Ø20	Cải	6.314
-	Mã VHC3-20, Hộp chia 3 ngã - Ø20	Cải	6.314

-	D250	Cải	4.246.000	
-	D300	Cải	5.716.700	
*	Tê BB - Đại Việt			
-	D100	Cải	1.197.900	
-	D150	Cải	2.072.400	
-	D200	Cải	3.239.500	
-	D250	Cải	4.810.300	
-	D300	Cải	7.236.900	
*	Tê FFF - Đại Việt			
-	D100	Cải	1.851.300	
-	D150	Cải	3.044.800	
-	D200	Cải	4.353.800	
-	D250	Cải	6.325.000	
-	D300	Cải	8.791.200	
*	Nội ngấn BU - Đại Việt			
-	D100	Cải	578.600	
-	D150	Cải	841.500	
-	D200	Cải	1.364.000	
-	D250	Cải	1.852.400	
-	D300	Cải	2.447.500	
*	Nội ngấn FB - Đại Việt			
-	D100	Cải	837.100	
-	D150	Cải	1.273.800	
-	D200	Cải	1.738.000	
-	D250	Cải	2.504.700	
-	D300	Cải	3.082.200	
17.3	Ông và phụ kiện ông nhựa uPVC Đạt Hòa			
*	Ông nhựa uPVC			
-	D21 dây 3mm	m	11.550	
-	D27 dây 3mm	m	14.850	
-	D34 dây 3mm	m	19.250	
-	D42 dây 3mm	m	24.900	
-	D49 dây 2,8mm	m	26.700	
-	D60 dây 3mm	m	35.400	
-	D76 dây 4mm	m	61.500	
-	D90 dây 5mm	m	87.450	
-	D110 dây 3,6mm	m	81.500	
-	D114 dây 5mm	m	112.750	
-	D168 dây 6,5mm	m	217.800	
-	D200 dây 5,9mm	m	242.550	
-	D220 dây 8mm	m	352.000	
-	D250 dây 6,2mm	m	319.000	
-	D315 dây 8 mm	m	533.500	
*	Ông nhựa uPVC loại 2A			
-	D21 dây 1,7 mm	m	7.400	
-	D27 dây 2 mm	m	10.750	
-	D34 dây 2,1 mm	m	13.950	
-	D42 dây 2,1 mm	m	18.150	
-	D49 dây 2,5 mm	m	24.850	
-	D60 dây 3 mm	m	37.000	
-	D76 dây 3,5 mm	m	54.450	
-	D90 dây 4 mm	m	72.800	
-	D114 dây 5 mm	m	116.600	

-	D114 dày 7 mm	m	160.700
-	D168 dày 4,5 mm	m	159.500
-	D168 dày 7 mm	m	242.000
-	D220 dày 8 mm	m	243.100
-	D220 dày 5,3 mm	m	363.550
*	MS giảm, loại dày 2A - Bạt Hòa		
-	D27x21	Cải	2.200
-	D34x21	Cải	2.860
-	D34x27	Cải	3.300
-	D42x21	Cải	4.290
-	D42x27	Cải	4.400
-	D42x34	Cải	4.950
-	D49x21	Cải	5.940
-	D49x27	Cải	6.270
-	D49x34	Cải	6.600
-	D49x42	Cải	7.370
-	D60x21	Cải	8.800
-	D60x27	Cải	9.240
-	D60x34	Cải	9.900
-	D60x42	Cải	10.560
-	D60x49	Cải	11.000
-	D76x34	Cải	14.300
-	D76x42	Cải	18.700
-	D76x49	Cải	16.280
-	D76x60	Cải	17.380
-	D90x21	Cải	18.590
-	D90x27	Cải	19.470
-	D90x34	Cải	19.800
-	D90x42	Cải	21.450
-	D90x49	Cải	23.100
-	D90x60	Cải	24.310
-	D90x76	Cải	28.930
-	D114x34	Cải	42.460
-	D114x42	Cải	45.210
-	D114x49	Cải	34.760
-	D114x60	Cải	42.020
-	D114x76	Cải	39.600
-	D114x90	Cải	47.080
*	Khâu nối (MS), loại dày 2A - Bạt Hòa		
-	D21	Cải	1.870
-	D27	Cải	2.530
-	D34	Cải	3.740
-	D42	Cải	5.390
-	D49	Cải	8.690
-	D60	Cải	13.200
-	D76	Cải	19.360
-	D90	Cải	27.500
-	D114	Cải	52.030
*	Có 90°, loại dày 2A - Bạt Hòa		
-	D21	Cải	2.310
-	D27	Cải	3.300
-	D34	Cải	5.060

-	D42		Cải	7.810	
-	D49		Cải	12.100	
-	D60		Cải	18.150	
-	D76		Cải	28.040	
-	D90		Cải	42.020	
-	D114		Cải	82.060	
*	Chức T, loại dây 2A – Đất Hòa				
-	D21		Cải	3.080	
-	D27		Cải	4.620	
-	D34		Cải	7.150	
-	D42		Cải	10.560	
-	D49		Cải	15.730	
-	D60		Cải	25.960	
-	D76		Cải	40.040	
-	D90		Cải	63.030	
-	D114		Cải	120.010	
*	Chức T giảm, loại dây 2A – Đất Hòa				
-	D27 x 21		Cải	3.740	
-	D34 x 21		Cải	5.280	
-	D34 x 27		Cải	6.270	
-	D42 x 21		Cải	7.920	
-	D42 x 27		Cải	8.030	
-	D42 x 34		Cải	8.910	
-	D49 x 21		Cải	10.780	
-	D49 x 27		Cải	11.660	
-	D49 x 34		Cải	12.870	
-	D49 x 42		Cải	14.410	
-	D60 x 21		Cải	17.160	
-	D60 x 27		Cải	19.030	
-	D60 x 34		Cải	17.600	
-	D60 x 42		Cải	19.800	
-	D60 x 49		Cải	22.550	
-	D76 x 60		Cải	52.250	
-	D90 x 27		Cải	49.390	
-	D90 x 34		Cải	40.040	
-	D90 x 42		Cải	43.010	
-	D90 x 49		Cải	46.090	
-	D90 x 60		Cải	49.060	
*	Cổ giảm, loại 2A – Đất Hòa				
-	D27 x 21		Cải	2.860	
-	D34 x 21		Cải	3.850	
-	D34 x 27		Cải	4.070	
-	D42 x 21		Cải	6.160	
-	D42 x 27		Cải	5.830	
-	D42 x 34		Cải	6.710	
-	D49 x 21		Cải	10.120	
-	D49 x 27		Cải	9.570	
-	D49 x 34		Cải	10.670	
-	D49 x 42		Cải	14.850	
-	D90 x 49		Cải	31.240	
-	D90 x 60		Cải	33.880	
-	D114 x 90		Cải	57.090	

*	Khởi thủy (bao gồm joint cao su và bu lông inox)			
-	D60 x 27	Cái	35,970	
-	D60 x 34	Cái	40,590	
-	D76 x 27	Cái	64,240	
-	D76 x 34	Cái	65,340	
-	D76 x 42	Cái	62,480	
-	D90 x 27	Cái	80,960	
-	D90 x 42	Cái	82,610	
-	D114 x 27	Cái	89,650	
-	D114 x 42	Cái	87,890	
-	D114 x 49	Cái	93,610	
-	D114 x 60	Cái	79,750	
-	D168 x 60	Cái	137,500	
-	D160 x 34	Cái	166,430	
-	D220 x 60	Cái	157,190	
*	Ông chịu nhiệt PPR - Đạt Hòa			
-	D20 dày 2,3mm	m	23,540	
-	D25 dày 2,8mm	m	35,310	
-	D32 dày 2,9mm	m	47,850	
-	D40 dày 3,7mm	m	75,900	
-	D50 dày 4,6mm	m	117,370	
-	D63 dày 5,8mm	m	185,460	
*	Màng lót PE Xanh - Đen	kg	56,980	
*	Ông tải nước PVC - Đạt Hòa			
-	D40 x 1,2 mm	m	18,480	
-	D50 x 1,2 mm	m	21,120	
-	D60 x 1,2 mm	m	23,650	
-	D80 x 1,2 mm	m	30,250	
-	D100 x 1,2 mm	m	38,940	
-	D120 x 1,2 mm	m	45,210	
-	D150 x 1,2 mm	m	52,910	
-	D200 x 1,2 mm	m	85,470	
17,4	Ông và phụ kiện ống nhựa uPVC Hoa Sen			
*	Ông nhựa nông tron uPVC			
-	Φ21x1,6mm	m	6,800	
-	Φ21x3,0mm	m	11,550	
-	Φ27x1,8mm	m	9,650	
-	Φ27x3,0mm	m	15,100	
-	Φ34x3,0mm	m	19,300	
-	Φ42x2,1mm	m	18,000	
-	Φ42x3,0mm	m	24,750	
-	Φ49x3,0mm	m	28,800	
-	Φ60x1,8mm	m	22,400	
-	Φ60x3,0mm	m	36,200	
-	Φ76x3,0mm	m	45,100	
-	Φ90x2,6mm	m	47,800	
-	Φ90x3,0mm	m	54,200	
-	Φ110x5,0mm	m	112,400	
-	Φ114x3,5mm	m	78,600	
-	Φ140x4,0mm	m	121,900	
-	Φ168x5,0mm	m	183,000	
-	Φ200x5,9mm	m	257,600	

*	Co (loại dày)				
-	Φ21	Cải		2.310	
-	Φ27	Cải		3.740	
-	Φ34	Cải		5.280	
-	Φ42	Cải		8.030	
-	Φ49	Cải		12.540	
-	Φ60	Cải		20.020	
-	Φ76	Cải		38.500	
-	Φ90	Cải		49.940	
-	Φ110	Cải		80.740	
-	Φ114	Cải		115.280	
*	Tê (loại dày)				
-	Φ21	Cải		3.080	
-	Φ27	Cải		5.060	
-	Φ34	Cải		8.140	
-	Φ42	Cải		10.780	
-	Φ49	Cải		15.950	
-	Φ60	Cải		27.390	
-	Φ76	Cải		51.700	
-	Φ90	Cải		68.970	
-	Φ110	Cải		113.960	
-	Φ114	Cải		140.690	
*	Nội (loại dày)				
-	Φ21	Cải		1.760	
-	Φ27	Cải		2.420	
-	Φ34	Cải		4.070	
-	Φ42	Cải		5.610	
-	Φ49	Cải		8.690	
-	Φ60	Cải		13.420	
-	Φ76	Cải		26.620	
-	Φ90	Cải		27.500	
*	Ông nhựa HDPE Hoa Sen				
-	Φ20x2.0mm	m		8.910	
-	Φ25x2.3mm	m		13.200	
-	Φ32x2.4mm	m		18.480	
-	Φ40x3.0mm	m		27.720	
-	Φ50x3.7mm	m		42.460	
-	Φ63x4.7mm	m		67.650	
-	Φ75x4.5mm	m		78.540	
-	Φ90x5.4mm	m		113.080	
-	Φ110x6.6mm	m		168.080	
-	Φ125x7.4mm	m		214.390	
-	Φ140x8.3mm	m		269.170	
-	Φ160x9.5mm	m		351.340	
-	Φ180x10.7mm	m		444.400	
-	Φ200x11.9mm	m		548.240	
-	Φ225x13.4mm	m		691.680	
-	Φ250x14.8mm	m		852.280	
-	Φ315x23.2mm	m		1.655.610	
*	Ông nhựa PPR Hoa Sen				
-	Φ20x2.3mm	m		23.430	
-	Φ25x2.8mm	m		41.800	
-	Φ32x2.9mm	m		54.120	

-	Φ40x3.7mm	m	72.600
-	Φ50x4.6mm	m	106.370
-	Φ63x5.8mm	m	169.070
17,5	Ông và phụ kiện ống nhựa PPR - Sản phẩm của công ty T&S		
*	Ông lạnh PPR PN10		
-	Mã POL2019, D 20 x 1,9	m	23.430
-	Mã POL2523, D 25 x 2,3	m	41.580
-	Mã POL3229, D 32 x 2,9	m	54.120
-	Mã POL4037, D 40 x 3,7	m	72.490
-	Mã POL5046, D 50 x 4,6	m	106.260
-	Mã POL6358, D 63 x 5,8	m	169.510
-	Mã POL7568, D 75 x 6,8	m	236.720
-	Mã POL9082, D 90 x 8,2	m	343.420
-	Mã POL110100, D 110 x 10	m	549.230
-	Mã POL125114, D 125 x 11,4	m	680.020
-	Mã POL140127, D 140 x 12,7	m	839.520
-	Mã POL160146, D 160 x 14,6	m	1.141.030
*	Ông nóng lạnh PPR PN16		
-	Mã PON2028, D 20 x 2,8	m	24.640
-	Mã PON2535, D 25 x 3,5	m	43.450
-	Mã PON3244, D 32 x 4,4	m	60.060
-	Mã PON4055, D 40 x 5,5	m	95.810
-	Mã PON5069, D 50 x 6,9	m	144.210
-	Mã PON6386, D 63 x 8,6	m	226.490
-	Mã PON75103, D 75 x 10,3	m	327.140
-	Mã PON90123, D 90 x 12,3	m	447.370
-	Mã PON110151, D 110 x 15,1	m	708.950
-	Mã PON125171, D 125 x 17,1	m	974.160
-	Mã PON140192, D 140 x 19,2	m	1.757.250
-	Mã PON160219, D 160 x 21,9	m	1.910.370
*	Ông nóng PPR PN20		
-	Mã PON2034, D 20 x 3,4	m	28.930
-	Mã PON2542, D 25 x 4,2	m	51.150
-	Mã PON3254, D 32 x 5,4	m	74.580
-	Mã PON4067, D 40 x 6,7	m	115.500
-	Mã PON5084, D 50 x 8,4	m	179.630
-	Mã PON63105, D 63 x 10,5	m	283.580
-	Mã PON75125, D 75 x 12,5	m	402.050
-	Mã PON90150, D 90 x 15	m	585.750
-	Mã PON110183, D 110 x 18,3	m	867.350
-	Mã PON125208, D 125 x 20,8	m	1.118.370
-	Mã PON140233, D 140 x 23,3	m	1.410.640
-	Mã PON160266, D 160 x 26,6	m	1.872.860
*	Ông nóng phức hợp 3 lớp PPR, PN20		
-	Mã POG2028, D 20 x 2,8	m	58.300
-	Mã POG2535, D 25 x 3,5	m	74.800
-	Mã POG3244, D 32 x 4,4	m	151.800
-	Mã POG4055, D 40 x 5,5	m	181.500
-	Mã POG5069, D 50 x 6,9	m	280.500
-	Mã POG6386, D 63 x 8,6	m	441.100
-	Mã POG75103, D 75 x 10,3	m	608.300
-	Mã POG90123, D 90 x 12,3	m	892.100

-	Mã POG110151, D 110 x 15,1	m	1.314,500	
-	Mã POG125171, D 125 x 17,1	m	1.702,800	
-	Mã POG160219, D 160 x 21,9	m	2.728,000	
*	Mãng sông			
-	Mã PN20, D20	Cái	3.080	
-	Mã PN25, D25	Cái	5.170	
-	Mã PN32, D32	Cái	8.030	
-	Mã PN40, D40	Cái	12.760	
-	Mã PN50, D50	Cái	23.320	
-	Mã PN63, D63	Cái	48.730	
-	Mã PN75, D75	Cái	77.110	
-	Mã PN90, D90	Cái	130.460	
-	Mã PN110, D110	Cái	211.640	
-	Mã PN125, D125	Cái	677.600	
-	Mã PN140, D140	Cái	1.012.770	
-	Mã PN160, D160	Cái	1.349.150	
*	Côn thu			
-	Mã PNG2520, D25 x 20	Cái	4.730	
-	Mã PNG3220, D32 x 20	Cái	6.820	
-	Mã PNG3225, D32 x 25	Cái	6.820	
-	Mã PNG4020, D40 x 20	Cái	10.450	
-	Mã PNG4025, D40 x 25	Cái	10.450	
-	Mã PNG4032, D40 x 32	Cái	10.450	
-	Mã PNG5020, D50 x 20	Cái	18.920	
-	Mã PNG5025, D50 x 25	Cái	18.920	
-	Mã PNG5032, D50 x 32	Cái	18.920	
-	Mã PNG5040, D50 x 40	Cái	18.920	
-	Mã PNG6320, D63 x 20	Cái	36.630	
-	Mã PNG6325, D63 x 25	Cái	36.630	
-	Mã PNG6332, D63 x 32	Cái	36.630	
-	Mã PNG6340, D63 x 40	Cái	36.630	
-	Mã PNG6350, D63 x 50	Cái	36.630	
-	Mã PNG7525, D75 x 25	Cái	63.910	
-	Mã PNG7532, D75 x 32	Cái	63.910	
-	Mã PNG7540, D75 x 40	Cái	63.910	
-	Mã PNG7550, D75 x 50	Cái	63.910	
-	Mã PNG7563, D75 x 63	Cái	63.910	
-	Mã PNG9040, D90 x 40	Cái	103.730	
-	Mã PNG9050, D90 x 50	Cái	103.730	
-	Mã PNG9063, D90 x 63	Cái	103.730	
-	Mã PNG9075, D90 x 75	Cái	103.730	
-	Mã PNG11050, D110 x 50	Cái	183.590	
-	Mã PNG11063, D110 x 63	Cái	183.590	
-	Mã PNG11075, D110 x 75	Cái	183.590	
-	Mã PNG11090, D110 x 90	Cái	183.590	
-	Mã PNG125110, D125 x 110	Cái	677.600	
-	Mã PNG140110, D140 x 110	Cái	707.850	
-	Mã PNG16090, D160 x 90	Cái	836.000	
-	Mã PNG160110, D160 x 110	Cái	854.700	
-	Mã PNG160125, D160 x 125	Cái	1.101.100	
-	Mã PNG160140, D160 x 140	Cái	1.249.930	
*	Loi 45°			

-	Mã PC4520, D20	Cải	4.840
-	Mã PC4525, D25	Cải	7.700
-	Mã PC4532, D32	Cải	11.550
-	Mã PC4540, D40	Cải	23.100
-	Mã PC4550, D50	Cải	44.110
-	Mã PC4563, D63	Cải	102.300
-	Mã PC4575, D75	Cải	155.320
-	Mã PC4590, D90	Cải	193.710
-	Mã PC45110, D110	Cải	322.080
-	Mã PC45125, D125	Cải	764.170
-	Mã PC45140, D140	Cải	1.011.560
-	Mã PC45160, D160	Cải	1.236.620
*	Co 90°		
-	Mã PC9020, D20	Cải	5.830
-	Mã PC9025, D25	Cải	7.700
-	Mã PC9032, D32	Cải	13.420
-	Mã PC9040, D40	Cải	22.220
-	Mã PC9050, D50	Cải	38.610
-	Mã PC9063, D63	Cải	118.250
-	Mã PC9075, D75	Cải	154.330
-	Mã PC9090, D90	Cải	242.220
-	Mã PC90110, D110	Cải	437.360
-	Mã PC90125, D125	Cải	1.125.300
-	Mã PC90140, D140	Cải	1.452.000
-	Mã PC90160, D160	Cải	1.524.600
*	Co giảm 90°		
-	Mã PCG902520, D25 x 20	Cải	8.580
-	Mã PCG903220, D32 x 20	Cải	12.100
-	Mã PCG903225, D32 x 25	Cải	14.300
*	Tê dền		
-	Mã PTD20, D20	Cải	6.820
-	Mã PTD25, D25	Cải	10.450
-	Mã PTD32, D32	Cải	17.270
-	Mã PTD40, D40	Cải	27.720
-	Mã PTD50, D50	Cải	55.440
-	Mã PTD63, D63	Cải	132.990
-	Mã PTD75, D75	Cải	166.430
-	Mã PTD90, D90	Cải	263.010
-	Mã PTD110, D110	Cải	465.080
-	Mã PTD125, D125	Cải	1.338.260
-	Mã PTD140, D140	Cải	1.558.480
-	Mã PTD160, D160	Cải	1.583.120
*	Tê giảm		
-	Mã PTG2520, D25 x 20	Cải	10.450
-	Mã PTG3220, D32 x 20	Cải	18.480
-	Mã PTG3225, D32 x 25	Cải	18.480
-	Mã PTG4020, D40 x 20	Cải	40.700
-	Mã PTG4025, D40 x 25	Cải	40.700
-	Mã PTG4032, D40 x 32	Cải	40.700
-	Mã PTG5020, D50 x 20	Cải	72.270
-	Mã PTG5025, D50 x 25	Cải	72.270
-	Mã PTG5032, D50 x 32	Cải	72.270

-	Mã PTG5040, D50 x 40	Cải	72.270	
-	Mã PTG6320, D63 x 20	Cải	125.730	
-	Mã PTG6325, D63 x 25	Cải	125.730	
-	Mã PTG6332, D63 x 32	Cải	125.730	
-	Mã PTG6340, D63 x 40	Cải	125.730	
-	Mã PTG6350, D63 x 50	Cải	125.730	
-	Mã PTG7525, D75 x 25	Cải	172.150	
-	Mã PTG7532, D75 x 32	Cải	172.150	
-	Mã PTG7540, D75 x 40	Cải	172.150	
-	Mã PTG7550, D75 x 50	Cải	172.150	
-	Mã PTG7563, D75 x 63	Cải	172.150	
-	Mã PTG9032, D90 x 32	Cải	268.180	
-	Mã PTG9040, D90 x 40	Cải	268.180	
-	Mã PTG9050, D90 x 50	Cải	268.180	
-	Mã PTG9063, D90 x 63	Cải	268.180	
-	Mã PTG9075, D90 x 75	Cải	268.180	
-	Mã PTG11040, D110 x 40	Cải	452.870	
-	Mã PTG11050, D110 x 50	Cải	452.870	
-	Mã PTG11063, D110 x 63	Cải	452.870	
-	Mã PTG11075, D110 x 75	Cải	452.870	
-	Mã PTG11090, D110 x 90	Cải	452.870	
-	Mã PTG125110, D125 x 110	Cải	911.020	
-	Mã PTG140110, D140 x 110	Cải	1.068.430	
-	Mã PTG16090, D160 x 90	Cải	1.210.000	
-	Mã PTG160110, D160 x 110	Cải	1.524.600	
-	Mã PTG160125, D160 x 125	Cải	1.837.440	
-	Mã PTG160140, D160 x 140	Cải	2.057.000	
*	Từ thông đều			
-	Mã PTT20, D20	Cải	7.810	
-	Mã PTT25, D25	Cải	10.560	
-	Mã PTT32, D32	Cải	18.480	
-	Mã PTT40, D40	Cải	33.440	
*	Bit đầu ống			
-	Mã PB20, D20	Cải	2.860	
-	Mã PB25, D25	Cải	4.950	
-	Mã PB32, D32	Cải	6.820	
-	Mã PB40, D40	Cải	9.790	
-	Mã PB50, D50	Cải	22.440	
-	Mã PB63, D63	Cải	53.020	
-	Mã PB75, D75	Cải	118.580	
-	Mã PB90, D90	Cải	181.500	
-	Mã PB110, D110	Cải	220.220	
*	Bit đầu ống ren ngoài			
-	Mã PBRN1/2, Ø20/ ½"	Cải	6.160	
-	Mã PBRN3/4, Ø25/ ¾"	Cải	8.360	
*	Bit đầu ống ren trong			
-	Mã BRT1/2, 20 x ½"	Cải	6.380	
-	Mã BRT3/4, 25 x ¾"	Cải	8.470	
*	Ống tránh			
-	Mã POT20, D20	Cải	23.760	
-	Mã POT25, D25	Cải	35.200	
-	Mã POT32, D32	Cải	57.200	

*	Khúc cong		Cải	21.450	
-	Mã PKT20, D20		Cải	34.870	
-	Mã PKT25, D25		Cải	57.310	
-	Mã PKT32, D32		Cải	126.500	
-	Mã PKT40, D40		Cải	195.140	
-	Mã PKT50, D50		Cải	341.000	
*	Vòng trong mặt bích				
-	Mã PVTMB32, D32		Cải	21.780	
-	Mã PVTMB40, D40		Cải	23.210	
-	Mã PVTMB50, D50		Cải	30.140	
-	Mã PVTMB63, D63		Cải	38.280	
-	Mã PVTMB75, D75		Cải	63.250	
-	Mã PVTMB90, D90		Cải	98.780	
-	Mã PVTMB110, D110		Cải	146.520	
-	Mã PVTMB140, D140		Cải	447.040	
-	Mã PVTMB125, D125		Cải	422.400	
-	Mã PVTMB160, D160		Cải	719.400	
*	Mặt bích thép				
-	Mã PMB32, D32		Cải	269.500	
-	Mã PMB40, D40		Cải	322.300	
-	Mã PMB50, D50		Cải	374.000	
-	Mã PMB63, D63		Cải	446.600	
-	Mã PMB75, D75		Cải	510.400	
-	Mã PMB90, D90		Cải	621.500	
-	Mã PMB110, D110		Cải	765.600	
-	Mã PMB125, D125		Cải	1.089.000	
-	Mã PMB140, D140		Cải	1.038.400	
-	Mã PMB160, D160		Cải	1.304.600	
*	Kép ống chữ U				
-	Mã PKU20, D20		Cải	2.530	
-	Mã PKU25, D25		Cải	3.080	
-	Mã PKU32, D32		Cải	4.400	
-	Mã PKU40, D40		Cải	6.050	
-	Mã PKU50, D50		Cải	7.040	
-	Mã PKU63, D63		Cải	10.120	
-	Mã PKU75, D75		Cải	15.400	
-	Mã PKU90, D90		Cải	30.800	
-	Mã PKU110, D110		Cải	63.800	
*	Rắc co nhựa				
-	Mã PRC20, D20		Cải	38.170	
-	Mã PRC25, D25		Cải	59.180	
-	Mã PRC32, D32		Cải	86.020	
-	Mã PRC40, D40		Cải	95.040	
-	Mã PRC50, D50		Cải	145.090	
*	Tê ren trong				
-	Mã PTRT20-1/2, D20 x 1/2"		Cải	42.570	
-	Mã PTRT20-3/4, D20 x 3/4"		Cải	59.840	
-	Mã PTRT25-1/2, D25 x 1/2"		Cải	45.650	
-	Mã PTRT25-3/4, D25 x 3/4"		Cải	66.550	
-	Mã PTRT32-3/4, D32 x 3/4"		Cải	90.200	
-	Mã PTRT32-1, D32 x 1"		Cải	175.670	

-	Mã PTRT40-1, D40 x 1"	Cái	269.500		
-	Mã PTRT40-1.1/4, D40 x 1.1/4"	Cái	383.570		
*	Tê ren ngoài				
-	Mã PTRT32-3/4, D20 x 1/2"	Cái	52.580		
-	Mã PTRT32-1, D20 x 3/4"	Cái	62.150		
-	Mã PTRT40-1, D25 x 1/2"	Cái	56.980		
-	Mã PTRT40-1.1/4, D25 x 3/4"	Cái	72.490		
-	Mã PTRN32-3/4, D32 x 3/4"	Cái	107.800		
-	Mã PTRN32-1, D32 x 1"	Cái	247.500		
-	Mã PTRN40-1, D40 x 1"	Cái	272.250		
-	Mã PTRN40-1.1/4, D40 x 1.1/4"	Cái	319.000		
*	Nội ren trong				
-	Mã PNRT20-1/2, D20 x 1/2"	Cái	37.950		
-	Mã PNRT20-3/4, D20 x 3/4"	Cái	45.870		
-	Mã PNRT25-1/2, D25 x 1/2"	Cái	46.970		
-	Mã PNRT25-3/4, D25 x 3/4"	Cái	51.920		
-	Mã PNRT32-1/2, D32 x 1/2"	Cái	63.800		
-	Mã PNRT32-3/4, D32 x 3/4"	Cái	70.180		
-	Mã PNRT32-1, D32 x 1"	Cái	84.480		
-	Mã PNRT40-1, D40 x 1"	Cái	198.990		
-	Mã PNRT40-1.1/4, D40 x 1.1/4"	Cái	220.550		
-	Mã PNRT50-1.1/4, D50 x 1.1/4"	Cái	275.220		
-	Mã PNRT50-1.1/2, D50 x 1.1/2"	Cái	298.100		
-	Mã PNRT63-1.1/2, D63 x 1.1/2"	Cái	468.270		
-	Mã PNRT63-2, D63 x 2"	Cái	562.540		
-	Mã PNRT75-2.1/2, D75 x 2.1/2"	Cái	1.332.100		
-	Mã PNRT90-3, D90 x 3"	Cái	1.430.000		
*	Nội ren ngoài				
-	Mã PNRN20-1/2, D20 x 1/2"	Cái	48.180		
-	Mã PNRN20-3/4, D20 x 3/4"	Cái	59.840		
-	Mã PNRN25-1/2, D25 x 1/2"	Cái	56.320		
-	Mã PNRN25-3/4, D25 x 3/4"	Cái	67.540		
-	Mã PNRN32-3/4, D32 x 3/4"	Cái	93.060		
-	Mã PNRN32-1, D32 x 1"	Cái	99.440		
-	Mã PNRN40-1, D40 x 1"	Cái	268.840		
-	Mã PNRN40-1.1/4, D40 x 1.1/4"	Cái	303.050		
-	Mã PNRN50-1.1/4, D50 x 1.1/4"	Cái	339.900		
-	Mã PNRN50-1.1/2, D50 x 1.1/2"	Cái	377.960		
-	Mã PNRN63-1.1/2, D63 x 1.1/2"	Cái	467.500		
-	Mã PNRN63-2, D63 x 2"	Cái	609.950		
-	Mã PNRN75-2.1/2, D75 x 2.1/2"	Cái	1.419.000		
-	Mã PNRN90-3, D90 x 3"	Cái	1.895.300		
*	Co ren trong 90°				
-	Mã PCRT20-1/2, D20 x 1/2"	Cái	42.350		
-	Mã PCRT20-3/4, D20 x 3/4"	Cái	58.520		
-	Mã PCRT25-1/2, D25 x 1/2"	Cái	47.960		
-	Mã PCRT25-3/4, D25 x 3/4"	Cái	64.680		
-	Mã PCRT32-3/4, D32 x 3/4"	Cái	101.640		
-	Mã PCRT32-1, D32 x 1"	Cái	119.460		
-	Mã PCRT40-1, D40 x 1"	Cái	291.500		
-	Mã PCRT40-1.1/4, D40 x 1.1/4"	Cái	322.300		
*	Co ren ngoài 90°				

-				D34 dày 3,5mm	m	22.000
-				D32 dày 2,4mm	m	14.410
-				D27 dày 3mm	m	13.970
-				D25 dày 2,3mm	m	10.670
-				D20 dày 1,9mm	m	7.260
17.6				Ông nhựa HDPE-PE100 Đà Nẵng		
-				Mã PVB L63, D63	Cải	567.600
-				Mã PVB L50, D50	Cải	377.520
-				Mã PVB L40, D40	Cải	256.520
-				Mã PVB L32, D32	Cải	139.700
-				Mã PVB L25, D25	Cải	101.200
-				Mã PVB L20, D20	Cải	82.500
*				Van bi tay gạt lạnh (nhiệt độ tới đa 60°)		
-				Mã PVB N63, D63	Cải	1.579.600
-				Mã PVB N50, D50	Cải	906.730
-				Mã PVB N40, D40	Cải	610.500
-				Mã PVB N32, D32	Cải	309.760
-				Mã PVB N25, D25	Cải	238.150
-				Mã PVB N20, D20	Cải	177.540
*				Van bi tay gạt nóng (nhiệt độ tới đa 90°)		
-				Mã PVX I10, D110	Cải	2.904.000
-				Mã PVX 90, D90	Cải	2.811.600
-				Mã PVX 75, D75	Cải	1.548.800
-				Mã PVX 63, D63	Cải	1.089.000
-				Mã PVX 50, D50	Cải	598.510
-				Mã PVX 40, D40	Cải	361.570
-				Mã PVX 32, D32	Cải	234.740
-				Mã PVX 25, D25	Cải	204.600
-				Mã PVX 20, D20	Cải	149.050
*				Van xoay		
-				Mã PRCRN 63-2, D63 x 2"	Cải	843.810
-				Mã PRCRN 50-1.1/2, D50 x 1 1/2"	Cải	605.990
-				Mã PRCRN 40-1.1/4, D40 x 1 1/4"	Cải	380.050
-				Mã PRCRN 32-1, D32 x 1"	Cải	241.120
-				Mã PRCRN 25-3/4, D25 x 3/4"	Cải	144.650
-				Mã PRCRN 20-1/2, D20 x 1/2"	Cải	96.580
*				Rắc co ren ngoài		
-				Mã PRCRT 63-2, D63 x 2"	Cải	1.419.000
-				Mã PRCRT 50-1.1/2, D50 x 1 1/2"	Cải	801.020
-				Mã PRCRT 40-1.1/4, D40 x 1 1/4"	Cải	337.920
-				Mã PRCRT 32-1, D32 x 1"	Cải	228.800
-				Mã PRCRT 25-3/4, D25 x 3/4"	Cải	175.450
-				Mã PRCRT 20-1/2, D20 x 1/2"	Cải	90.640
*				Rắc co ren trong		
-				Mã PCRN 40-1.1/4, D40 x 1.1/4"	Cải	343.200
-				Mã PCRN 40-1, D40 x 1"	Cải	330.000
-				Mã PCRN 32-1, D32 x 1"	Cải	126.610
-				Mã PCRN 32-3/4, D32 x 3/4"	Cải	116.930
-				Mã PCRN 25-3/4, D25 x 3/4"	Cải	83.490
-				Mã PCRN 25-1/2, D25 x 1/2"	Cải	67.320
-				Mã PCRN 20-3/4, D20 x 3/4"	Cải	78.100
-				Mã PCRN 20-1/2, D20 x 1/2"	Cải	59.510

-	D40 dày 3mm	m	22.000	
-	D50 dày 3,7mm	m	35.420	
-	D60 dày 5mm	m	56.650	
-	D63 dày 4,7mm	m	56.650	
-	D75 dày 4,5mm	m	62.370	
-	D90 dày 5,4mm	m	93.500	
-	D110 dày 6,6mm	m	135.960	
-	D125 dày 7,4mm	m	174.570	
-	D140 dày 8,3mm	m	217.580	
-	D160 dày 9,5mm	m	280.830	
-	D200 dày 11,9mm	m	416.240	
-	D225 dày 13,4mm	m	537.680	
-	D250 dày 14,8mm	m	659.120	
-	D315 dày 23,2mm	m	1.289.090	
17.7	Ông nhà Tiên Phong			
*	Ông nhà uPVC			
-	Ông u.PVC Ø 21, dày 1,6 mm	m	6.765	
-	Ông u.PVC Ø 27, dày 1,8 mm	m	9.625	
-	Ông u.PVC Ø 34, dày 2 mm	m	13.420,0	
-	Ông u.PVC Ø 42, dày 2,1 mm	m	17.930	
-	Ông u.PVC Ø 49, dày 2,4 mm	m	23.430	
-	Ông u.PVC Ø 60, dày 2 mm	m	24.750	
-	Ông u.PVC Ø 60, dày 2,8 mm	m	34.210	
-	Ông u.PVC Ø 90, dày 1,7 mm	m	31.460	
-	Ông u.PVC Ø 90, dày 2,9 mm	m	53.460	
-	Ông u.PVC Ø 90, dày 3,8 mm	m	68.970	
-	Ông u.PVC Ø 114, dày 2,9 mm	m	67.540	
-	Ông u.PVC Ø 114, dày 3,2 mm	m	75.240	
-	Ông u.PVC Ø 114, dày 3,8 mm	m	88.660	
-	Ông u.PVC Ø 114, dày 4,9 mm	m	113.410	
-	Ông u.PVC Ø 168, dày 3,5 mm	m	120.670	
-	Ông u.PVC Ø 168, dày 4,3 mm	m	148.390	
-	Ông u.PVC Ø 168, dày 6,5 mm	m	231.880	
-	Ông u.PVC Ø 168, dày 7,3 mm	m	248.160	
-	Ông u.PVC Ø 220, dày 5,1 mm	m	229.790	
-	Ông u.PVC Ø 220, dày 6,6 mm	m	295.570	
-	Ông u.PVC Ø 220, dày 8,7 mm	m	385.550	
*	Ông nhà HDPE			
-	Ông HDPE Ø25, dày 1,8 mm	m	10.300	
-	Ông HDPE Ø32, dày 2 mm	m	14.500	
-	Ông HDPE Ø40, dày 2,4 mm	m	22.100	
-	Ông HDPE Ø50, dày 3 mm	m	33.900	
-	Ông HDPE Ø63, dày 3,8 mm	m	54.200	
-	Ông HDPE Ø75, dày 4,5 mm	m	77.300	
-	Ông HDPE Ø90, dày 5,4 mm	m	109.700	
-	Ông HDPE Ø110, dày 6,6 mm	m	166.200	
-	Ông HDPE Ø125, dày 7,4 mm	m	209.800	
-	Ông HDPE Ø140, dày 8,3 mm	m	261.900	
-	Ông HDPE Ø160, dày 9,5 mm	m	344.200	
-	Ông HDPE Ø180, dày 10,7 mm	m	433.300	
-	Ông HDPE Ø200, dày 11,9 mm	m	543.000	
-	Ông HDPE Ø225, dày 13,4 mm	m	667.400	

*	Ông nhựạ PP-R			
-	Ông PP-R Ø 20, dày 2,8 mm	m	26.000	
-	Ông PP-R Ø 25, dày 3,5 mm	m	48.000	
-	Ông PP-R Ø 32, dày 4,4 mm	m	65.000	
-	Ông PP-R Ø 40, dày 5,5 mm	m	88.000	
-	Ông PP-R Ø 50, dày 6,9 mm	m	140.000	
-	Ông PP-R Ø 63, dày 8,6 mm	m	220.000	
-	Ông PP-R Ø 75, dày 10,3 mm	m	300.000	
-	Ông PP-R Ø 90, dày 12,3 mm	m	420.000	
-	Ông PP-R Ø 110, dày 15,1 mm	m	640.000	
-	Ông PP-R Ø 125, dày 17,1 mm	m	830.000	
-	Ông PP-R Ø 140, dày 19,2 mm	m	1.010.000	
-	Ông PP-R Ø 160, dày 21,9 mm	m	1.400.000	
-	Ông PP-R Ø 180, dày 24,6 mm	m	2.508.000	
-	Ông PP-R Ø 200, dày 27,4 mm	m	3.102.000	
17.8	Ông Nhựạ STROMAN - Sản phẩm của Tập đoàn Tân Á Đại Thành			
*	Ông nhựạ u.PVC STROMAN (Tập đoàn Tân Á Đại Thành)			
-	Ông u.PVC D21, dày 1,2 mm	m	8.000	
-	Ông u.PVC D21, dày 1,5 mm	m	8.500	
-	Ông u.PVC D27, dày 1,3 mm	m	10.000	
-	Ông u.PVC D27, dày 1,6 mm	m	11.500	
-	Ông u.PVC D34, dày 1,5 mm	m	14.000	
-	Ông u.PVC D34, dày 1,7 mm	m	15.000	
-	Ông u.PVC D42, dày 1,5 mm	m	17.000	
-	Ông u.PVC D42, dày 1,7 mm	m	20.000	
-	Ông u.PVC D49, dày 1,6 mm	m	21.000	
-	Ông u.PVC D49, dày 1,9 mm	m	24.000	
-	Ông u.PVC D60, dày 1,5 mm	m	28.000	
-	Ông u.PVC D60, dày 1,9 mm	m	34.000	
-	Ông u.PVC D75, dày 1,9 mm	m	38.000	
-	Ông u.PVC D75, dày 2,3 mm	m	43.000	
-	Ông u.PVC D90, dày 1,8 mm	m	46.000	
-	Ông u.PVC D90, dày 2,2 mm	m	53.000	
-	Ông u.PVC D110, dày 2,2 mm	m	68.000	
-	Ông u.PVC D110, dày 2,7 mm	m	79.000	
-	Ông u.PVC D125, dày 2,5 mm	m	84.000	
-	Ông u.PVC D125, dày 3,1 mm	m	98.000	
-	Ông u.PVC D140, dày 2,8 mm	m	104.000	
-	Ông u.PVC D140, dày 3,5 mm	m	123.000	
-	Ông u.PVC D160, dày 3,2 mm	m	139.000	
-	Ông u.PVC D160, dày 4,0 mm	m	162.000	
-	Ông u.PVC D180, dày 3,6 mm	m	171.000	
-	Ông u.PVC D180, dày 4,4 mm	m	199.000	
-	Ông u.PVC D200, dày 3,9 mm	m	209.000	
-	Ông u.PVC D200, dày 4,9 mm	m	253.000	
-	Ông u.PVC D225, dày 4,4 mm	m	256.000	
-	Ông u.PVC D225, dày 5,5 mm	m	308.000	
-	Ông u.PVC D250, dày 4,9 mm	m	336.000	
-	Ông u.PVC D250, dày 6,2 mm	m	405.000	
*	Ông nhựạ PP-R STROMAN (Tập đoàn Tân Á Đại Thành)			
-	Ông PP-R D20, dày 2,8 mm	m	26.000	
-	Ông PP-R D20, dày 3,4 mm	m	28.900	

-	Ông PPR D25, dày 3,5 mm	m	48.000	
-	Ông PPR D25, dày 4,2 mm	m	50.700	
-	Ông PPR D32, dày 4,4 mm	m	65.000	
-	Ông PPR D32, dày 5,4 mm	m	74.600	
-	Ông PPR D40, dày 5,5 mm	m	88.000	
-	Ông PPR D40, dày 6,7 mm	m	115.500	
-	Ông PPR D50, dày 6,9 mm	m	140.000	
-	Ông PPR D50, dày 8,3 mm	m	179.500	
-	Ông PPR D63, dày 8,6 mm	m	220.000	
-	Ông PPR D63, dày 10,5 mm	m	283.000	
-	Ông PPR D75, dày 10,3 mm	m	300.000	
-	Ông PPR D75, dày 12,5 mm	m	392.000	
-	Ông PPR D90, dày 12,3 mm	m	450.000	
-	Ông PPR D90, dày 15,0 mm	m	586.000	
-	Ông PPR D110, dày 15,1 mm	m	640.000	
-	Ông PPR D110, dày 18,3 mm	m	825.000	
-	Ông PPR D125, dày 17,1 mm	m	830.000	
-	Ông PPR D140, dày 19,2 mm	m	1.100.000	
-	Ông PPR D140, dày 23,3 mm	m	1.410.000	
-	Ông PPR D160, dày 21,9 mm	m	1.400.000	
-	Ông PPR D160, dày 26,6 mm	m	1.875.000	
-	Ông PPR D180, dày 24,6 mm	m	2.508.000	
-	Ông PPR D180, dày 29,0 mm	m	2.948.000	
-	Ông PPR D200, dày 27,4 mm	m	3.102.000	
-	Ông PPR D200, dày 33,2 mm	m	3.630.000	
*	Ông nhựa HDPE - PE 100 STROMAN (Tập đoàn Tân Á Đại Thành)			
-	Ông HDPE D20, dày 2 mm	m	9.600	
-	Ông HDPE D25, dày 2 mm	m	12.000	
-	Ông HDPE D25, dày 2,3 mm	m	14.500	
-	Ông HDPE D32, dày 2,4 mm	m	20.000	
-	Ông HDPE D32, dày 3,0 mm	m	23.500	
-	Ông HDPE D40, dày 3,0 mm	m	30.000	
-	Ông HDPE D40, dày 3,7 mm	m	37.000	
-	Ông HDPE D50, dày 3,7 mm	m	46.000	
-	Ông HDPE D50, dày 4,6 mm	m	56.000	
-	Ông HDPE D63, dày 4,7 mm	m	75.000	
-	Ông HDPE D63, dày 5,8 mm	m	89.000	
-	Ông HDPE D75, dày 5,6 mm	m	106.000	
-	Ông HDPE D75, dày 6,8 mm	m	128.000	
-	Ông HDPE D90, dày 6,7 mm	m	150.000	
-	Ông HDPE D90, dày 8,2 mm	m	182.000	
-	Ông HDPE D110, dày 8,1 mm	m	225.000	
-	Ông HDPE D110, dày 10,0 mm	m	275.000	
-	Ông HDPE D125, dày 9,2 mm	m	290.000	
-	Ông HDPE D125, dày 11,4 mm	m	355.000	
-	Ông HDPE D140, dày 10,3 mm	m	360.000	
-	Ông HDPE D140, dày 12,7 mm	m	440.000	
-	Ông HDPE D160, dày 11,8 mm	m	470.000	
-	Ông HDPE D160, dày 14,6 mm	m	580.000	
-	Ông HDPE D180, dày 13,3 mm	m	600.000	
-	Ông HDPE D180, dày 16,4 mm	m	730.000	

-	Ông HDPE D200, dày 14,7 mm	m	735.000
-	Ông HDPE D200, dày 18,2 mm	m	910.000
17.9	Sản phẩm của công ty TNHH Giang Hiệp Thăng		
*	Ông nhựa uPVC		
-	D60 dày 3mm	m	29.727
-	D90 dày 5mm	m	83.000
-	D114 dày 5mm	m	108.000
-	D130 dày 5mm	m	121.800
-	D140 dày 7mm	m	185.000
17.10	Phụ kiện ống thép tráng kẽm Trung Quốc		
*	Côn thép tráng kẽm Trung Quốc		
-	D20/15	Cải	5.775
-	D25/15-20	Cải	9.009
-	D33/15-25	Cải	11.550
-	D40/15-33	Cải	15.593
-	D50/15-40	Cải	24.255
-	D66/40-50	Cải	46.500
-	D80/66-50	Cải	81.428
-	D100/66	Cải	137.099
*	Góc (cút) thép tráng kẽm Trung Quốc		
-	D 15	Cải	6.600
-	D 20	Cải	9.818
-	D 25	Cải	16.170
-	D 33	Cải	21.670
-	D 40	Cải	29.260
-	D 50	Cải	48.400
-	D 66	Cải	94.160
-	D 80	Cải	133.650
-	D100	Cải	224.070
*	Tê thép tráng kẽm Trung Quốc		
-	D 15	Cải	9.240
-	D 20	Cải	15.015
-	D 25	Cải	22.523
-	D 33	Cải	31.763
-	D 40	Cải	37.538
-	D 50	Cải	61.793
-	D 66	Cải	114.345
-	D 80	Cải	154.770
-	D100	Cải	261.030
*	Đầu gai Trung Quốc		
-	D 15	Cải	5.775
-	D 20	Cải	8.778
-	D 25	Cải	12.128
-	D 33	Cải	19.058
-	D 40	Cải	22.523
-	D 50	Cải	32.918
-	D 66	Cải	58.905
-	D 80	Cải	83.160
-	D100	Cải	131.670
*	Màng xống thép tráng kẽm Trung Quốc		
-	D15	Cải	6.353
-	D20	Cải	8.663

-	D25	Cải	13.283	
-	D33	Cải	20.559	
-	D40	Cải	29.453	
-	D50	Cải	39.270	
-	D66	Cải	58.905	
-	D80	Cải	83.160	
-	D100	Cải	131.670	
*	Trạm gang Trung Quốc			
-	D15	Cải	4.620	
-	D20	Cải	5.280	
-	D25	Cải	7.370	
-	D33	Cải	10.450	
-	D40	Cải	13.200	
-	D50	Cải	20.900	
-	D66	Cải	39.600	
-	D80	Cải	57.970	
-	D100	Cải	83.270	
*	Trùm thép tráng kẽm Trung Quốc			
-	D20/15	Cải	7.700	
-	D25/15	Cải	11.000	
-	D25/20	Cải	11.000	
-	D33/15-25	Cải	17.050	
-	D40/20-33	Cải	20.680	
-	D50/15-40	Cải	34.320	
-	D66/50	Cải	63.580	
-	D80/40-50	Cải	77.660	
-	D100/50	Cải	127.380	
*	Rắc co thép tráng kẽm Trung Quốc			
-	D15	Cải	16.830	
-	D20	Cải	21.670	
-	D25	Cải	35.640	
-	D33	Cải	42.020	
-	D40	Cải	68.750	
-	D50	Cải	94.050	
-	D66	Cải	164.340	
-	D80	Cải	235.400	
-	D100	Cải	387.200	
*	Bích thép tráng kẽm loại 5kg Trung Quốc			
-	D50	Cải	46.200	
-	D80	Cải	72.600	
-	D100	Cải	89.650	
-	D125	Cải	116.930	
-	D150	Cải	159.170	
*	Bích thép tráng kẽm loại 10kg Trung Quốc			
-	D200	Cải	268.400	
-	D300	Cải	523.600	
-	D400	Cải	905.300	
17.11	Van, vòi, khóa, đồng hồ nước các loại			
*	Van nhựa tay đồ, tay tráng Đại Loan			
-	D15/21	Cải	12.700	
-	D20/27	Cải	16.500	
-	D25/34	Cải	23.100	

-	D32/42	Cải	35.200	
-	D40/49	Cải	52.800	
-	D50/60	Cải	68.200	
*	Van ren (ren trong) nhựa tay đồ Đài Loan			
-	D15/21	Cải	13.700	
-	D20/27	Cải	18.700	
-	D25/34	Cải	26.200	
-	D32/42	Cải	39.900	
-	D40/49	Cải	57.400	
-	D50/60	Cải	73.700	
*	Van 2 chiều, đồng MH			
-	D15	Cải	85.580	
-	D20	Cải	104.830	
-	D33	Cải	257.180	
-	D40	Cải	305.800	
-	D50	Cải	491.700	
*	Van tay Inox cầu nhựa Đài Loan			
-	D15/21	Cải	33.800	
-	D20/27	Cải	39.300	
-	D25/34	Cải	50.000	
-	D32/42	Cải	112.200	
-	D40/49	Cải	119.700	
-	D50/60	Cải	162.200	
*	Van ren tay Inox cầu nhựa Đài Loan			
-	D15/21	Cải	36.300	
-	D20/27	Cải	42.300	
-	D25/34	Cải	55.000	
-	D32/42	Cải	118.600	
-	D40/49	Cải	130.700	
-	D50/60	Cải	180.600	
*	Van nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan			
-	D15/21	Cải	35.000	
-	D20/27	Cải	41.500	
-	D25/34	Cải	52.500	
-	D32/42	Cải	116.000	
-	D40/49	Cải	124.700	
-	D50/60	Cải	180.700	
*	Van ren nhựa, tay Inox cầu xi Đài Loan			
-	D15/21	Cải	37.400	
-	D20/27	Cải	44.200	
-	D25/34	Cải	57.400	
-	D32/42	Cải	124.700	
-	D40/49	Cải	137.200	
-	D50/60	Cải	193.200	
*	Van 1 chiều đồng - Đài Loan			
-	D15	Cải	51.700	
-	D20	Cải	57.200	
-	D33	Cải	170.500	
-	D40	Cải	218.350	
-	D50	Cải	330.000	
-	D66	Cải	551.100	
-	D80	Cải	889.900	

*	Các loại van khác			
-	Van bi tay bướm đồng, JB 02 (3/4")	Cái	63.300	
-	Van bi tay bướm đồng, JB 06 (1/2")	Cái	48.100	
-	Van bi tay gạt đồng (2 thân), JH 118 (3/4")	Cái	75.900	
-	Van bi tay gạt đồng (1 thân), JH 108 (3/4")	Cái	53.200	
-	Van góc 1 chiều đồng, JB 01 (3/4")	Cái	88.600	
-	Van 1 chiều đồng, JB 03 (D20)	Cái	43.000	
-	Van khóa đồng, JH 605 (3/4")	Cái	75.900	
-	Van góc trước đồng hồ, D15	Cái	122.000	
-	Van góc sau đồng hồ, D15	Cái	95.000	
*	Khóa các loại			
-	Khóa ống nhánh, D20	Cái	82.000	
-	Khóa ống nhánh, D25	Cái	85.000	
-	Khóa góc, 3/4inch	Cái	40.000	
-	Khóa góc, 1/inch	Cái	45.000	
*	Đồng hồ đo nước MTK - Đức			
-	D20	Cái	733.425	
-	D25	Cái	1.443.750	
-	D33	Cái	1.582.350	
-	D40	Cái	2.517.900	
-	D50	Cái	5.255.250	
*	Đồng hồ đo nước cơ D15 - Trung Quốc	Cái	258.500	
*	Đồng hồ đo nước Blue Meter - Italia	Cái	523.600	
*	Vòi các loại			
-	Vòi đồng Đài Loan, D15/21	Cái	33.000	
-	Vòi rửa có van bấm nhựa	Bộ	110.000	
-	Vòi xịt vệ sinh, JH 801	Cái	101.700	
-	Vòi nước đồng Việt Nam, D20	Cái	15.000	
-	Vòi tắm Thái Lan, loại đôi	Cái	140.000	
17.12	Vật tư và phụ kiện khác			
-	Lavabo sứ không chân, Kiểu thông dụng	Bộ	256.300	
-	Lavabo sứ có chân, Kiểu thông dụng, V02.5	Bộ	480.700	
-	Phễu thu nước Inox, 150x150	Cái	20.000	
-	Phễu thu nước Inox, 200x200	Cái	25.000	
-	Bộ gương soi Việt nam, Loại 5 món	Bộ	88.000	
-	Chụp lọc cát chân dài có rãnh gió, dài 298mm	Bộ	33.000	
-	Chụp lọc cát chân vừa có rãnh gió, dài 182mm	Bộ	31.900	
-	Chụp lọc cát chân ngắn không có rãnh gió, dài 100mm	Bộ	29.150	
17.13	Phụ kiện vệ sinh - VIGLACERA			
*	Xí bệt			
-	Loại thông dụng, mã VI 66 - PK: 2 nhấn, nắp nhựa	Bộ	1.633.500	
-	Mã VI 107 - PK: 2 nhấn, giả khối	Bộ	2.088.900	
-	Mã VI 88 - PK: 2 nhấn, NaNo	Bộ	1.628.000	

-	Mã VI 18M - PK: 2 nhân nắp nhựa	Bộ	1.633.500	
*	Xi xô			
-	ST8M	Cái	289.000	
-	BS 702	Cái	274.000	
*	Bồn tiểu			
-	Bồn tiểu nam, TT1	Bộ	256.300	
-	Bồn tiểu nữ - Bider, VB3, VB5	Bộ	599.500	
17.14	Phụ kiện vệ sinh - INAX			
-	Bàn cầu 2 khối INAX, C-306VT	Bộ	1.900.000	
-	Lavabo INAX loại treo tường, L-285V	Cái	470.000	
-	Chậu Lavabo bàn đá INAX, L-2293V	Cái	620.000	
-	Chân chậu Lavabo INAX, L-284VC	Cái	415.000	
-	Chậu tiểu nam INAX, U-116V	Cái	380.000	
-	Kệ gương INAX, H-442V	Cái	138.000	
-	Gương soi INAX (460*610*5), KF-4560VA	Cái	660.000	
17.15	Chậu rửa Inox Rossi			
-	RA3(Chậu 2 hố - 1 bàn, 1005 x 470 x 180)	Cái	900.000	
-	RA6(Chậu 2 hố - 1 bàn, 1045 x 450 x 180)	Cái	1.000.000	
-	RA10(Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 990 x 510 x 180)	Cái	1.120.000	
-	RA11(Chậu 2 hố - không bàn, 810 x 470 x 180)	Cái	970.000	
-	RA12(Chậu 2 hố - không bàn, 710 x 460 x 180)	Cái	840.000	
-	RA20(Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn, 1005 x 500 x 180)	Cái	920.000	
-	RA21(Chậu 1 hố - 1 bàn, 695 x 385 x 180)	Cái	570.000	
-	RA22(Chậu 1 hố - 1 bàn, 800 x 440 x 180)	Cái	640.000	
-	RA23(Chậu 1 hố - 1 bàn, 730 x 405 x 180)	Cái	630.000	
-	RA24(Chậu 1 hố - 1 bàn, 800 x 470 x 180)	Cái	630.000	
-	RA31(Chậu 1 hố - không bàn, 445 x 360 x 180)	Cái	390.000	
17.16	Bồn nước Inox - TÂN A (bao gồm cả đế, van, phao)			
-	500 lít đứng	Bộ	2.150.000	
-	500 lít ngang	Bộ	2.300.000	
-	Bồn 1000 lít đứng	Bộ	3.350.000	
-	Bồn 1000 lít ngang	Bộ	3.550.000	
-	Bồn 1500 lít đứng	Bộ	5.150.000	
-	Bồn 1500 lít ngang	Bộ	5.350.000	
-	Bồn 2000 lít đứng	Bộ	6.800.000	
-	Bồn 2000 lít ngang	Bộ	7.000.000	
-	Bồn 3000 lít đứng	Bộ	10.200.000	
-	Bồn 3000 lít ngang	Bộ	10.700.000	
-	Bồn 4000 lít đứng	Bộ	12.800.000	
-	Bồn 4000 lít ngang	Bộ	13.600.000	
-	Bồn 5000 lít đứng	Bộ	16.000.000	
-	Bồn 5000 lít ngang	Bộ	16.800.000	
-	Bồn 6000 lít đứng	Bộ	18.800.000	
-	Bồn 6000 lít ngang	Bộ	19.800.000	
-	Bồn 10000 lít đứng	Bộ	48.000.000	
-	Bồn 10000 lít ngang	Bộ	52.000.000	
-	Bồn 15000 lít ngang	Bộ	80.000.000	
-	Bồn 20000 lít ngang	Bộ	108.000.000	
-	Bồn 25000 lít ngang	Bộ	145.000.000	
-	Bồn 30000 lít ngang	Bộ	174.000.000	

*	Bồn chứa nước nhựa TÂN Á (bao gồm cả đế, van, phao)			
-	Bồn 1000 lít đứng	Cái	2.700.000	
-	Bồn 1000 lít ngang	Cái	3.300.000	
-	Bồn 1500 lít đứng	Cái	4.100.000	
-	Bồn 1500 lít ngang	Cái	5.200.000	
-	Bồn 2000 lít đứng	Cái	5.300.000	
-	Bồn 2000 lít ngang	Cái	6.700.000	
-	Bồn 3000 lít đứng	Cái	8.050.000	
-	Bồn 4000 lít đứng	Cái	10.500.000	
-	Bồn 5000 lít đứng	Cái	14.100.000	
-	Bồn 10000 lít đứng	Cái	29.550.000	
17.17	Thiết bị vệ sinh - hãng Cosani			
*	Bàn cầu (xí bệt)			
-	Một khối LI01 (nắp rơi êm), mã LI-012E	Bộ	2.570.000	
-	Một khối LI03 (nắp rơi êm), mã LI-032V	Bộ	2.860.000	
-	Một khối LI04 (nắp rơi êm), mã LI-042V	Bộ	3.090.000	
-	Hai khối RI50 (nắp rơi êm), mã RI-502E	Bộ	1.750.000	
-	Hai khối RI50 (nắp thường), mã RI-502E	Bộ	1.440.000	
*	Chậu rửa (Lavabo)			
-	Chậu treo tường CI-01	Cái	340.000	
-	Chậu góc loại nhỏ CI-0212	Cái	370.000	
-	Chậu bàn nổi CI-0300	Cái	400.000	
*	Tiểu treo + Xí xôm			
-	Tiểu treo TI-01 (loại lớn)	Cái	690.000	
-	Tiểu treo TI-02 (loại trung)	Cái	640.000	
-	Tiểu treo TI-03 (loại nhỏ)	Cái	330.000	
-	Xí xôm X1	Cái	330.000	
17.18	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP – XN Bê tông Quảng Ngãi, KCN Tịnh Phong - Sơn Tịnh			
*	Ống cống BTCT vỉa hè			Đã bao gồm VAT 10%, giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Xí nghiệp bê tông Quảng Ngãi
-	D300	m	263.000	
-	D400	m	332.000	
-	D500	m	425.000	
-	D600	m	500.000	
-	D800	m	767.000	
-	D1000	m	1.158.000	
-	D1200	m	1.977.000	
-	D1500	m	2.614.000	
-	D1800	m	3.321.000	
-	D2000	m	4.011.000	
*	Ống cống BTCT cấp tải trọng H10-X60			Đã bao gồm VAT 10%, giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Xí nghiệp bê tông Quảng Ngãi
-	D300	m	304.000	
-	D400	m	373.000	
-	D500	m	474.000	
-	D600	m	569.000	
-	D800	m	888.000	
-	D1000	m	1.264.000	
-	D1200	m	2.207.000	
-	D1500	m	3.060.000	
-	D1800	m	3.888.000	
-	D2000	m	4.863.000	

*	Ống cống BTCT cấp tải trọng H30-XB80			Đã bao gồm VAT 10%, giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Xí nghiệp bê tông Quảng Ngãi
	-	D300	m	365.000
	-	D400	m	426.000
	-	D500	m	588.000
	-	D600	m	706.000
	-	D800	m	1.018.000
	-	D1000	m	1.401.000
	-	D1200	m	2.459.000
	-	D1500	m	3.221.000
	-	D1800	m	4.304.000
	-	D2000	m	5.418.000
	Gối cống			
	-	D300	Cái	148.000
	-	D400	Cái	158.000
	-	D500	Cái	184.000
	-	D600	Cái	204.000
	-	D800	Cái	257.000
	-	D1000	Cái	319.000
	-	D1200	Cái	392.000
	-	D1500	Cái	467.000
	-	D1800	Cái	690.000
	-	D2000	Cái	622.000
17.19	Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi; hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn; Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn - BUSADCO (Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).			
*	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới - BUSADCO (Bộ sản phẩm bao gồm: 01 hồ thu nước mưa mặt đường, 01 lưới chắn rác gang, 01 hồ ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT vỉa hè hoặc lòng đường; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo)			
-	F2 - Vía hè	Bộ	12.075.000	
-	F2 - Lòng đường	Bộ	12.136.000	
-	F3 - Vía hè	Bộ	12.124.000	
-	F3 - Lòng đường	Bộ	12.207.000	
-	F4 - Vía hè	Bộ	15.080.000	
-	F4 - Lòng đường	Bộ	15.520.000	
*	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn - BUSADCO			
-	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn - Vía hè KT: B(200x200)xH400xL2000mm)	m	1.459.000	
-	Hào kỹ thuật 3 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn - Vía hè KT: B(200x200x200)xH400xL2000mm)	m	1.868.000	
-	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường KT: B(200x200)xH400xL2000mm)	m	2.132.000	
-	Hào kỹ thuật 3 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường KT: B(200x200x200)xH400xL2000mm)	m	2.685.000	
	Hào kỹ thuật 3 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường KT: B(200x200x300)xH500xL1000mm)	m	3.312.000	
*	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn - BUSADCO			
-	KT: (300x400)mm, thành dày 2 cm	m	526.000	
-	KT: (400x500)mm, thành dày 2 cm	m	639.000	
-	KT: (500x500)mm, thành dày 2 cm	m	708.000	
-	KT: (500x600)mm, thành dày 2 cm	m	753.000	
-	KT: (500x500)mm, thành dày 3 cm	m	817.000	
-	KT: (400x600)mm, thành dày 3 cm	m	823.000	
-	KT: (700x700)mm, thành dày 4 cm	m	1.131.000	
-	KT: (600x800)mm, thành dày 4 cm	m	1.163.000	

-	KT: (700x900)mm, thành dày 4 cm	m	1.296.000	
-	KT: (900x1100)mm, thành dày 4 cm	m	1.454.000	
*	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - BUSADCO			
-	KT: BxH = (400x400) mm	m	1.131.000	
-	KT: BxH = (400x500) mm	m	1.242.000	
-	KT: BxH = (500x500) mm	m	1.323.000	
-	KT: BxH = (500x600) mm	m	1.430.000	
-	KT: BxH = (600x600) mm	m	1.665.000	
-	KT: BxH = (700x600) mm	m	1.725.000	
-	KT: BxH = (600x700) mm	m	1.791.000	
-	KT: BxH = (700x700) mm	m	1.875.000	
-	KT: BxH = (700x800) mm	m	1.981.000	
-	KT: BxH = (800x800) mm	m	2.105.000	
-	KT: BxH = (800x900) mm	m	2.223.000	
-	KT: BxH = (900x1100) mm	m	2.514.000	
18	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
18.1	Bê tông thương phẩm, đá 1x2, độ sụt 10 ÷ 12 - Bê tông Thiên Sơn, km 1045 QL1A, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh			
-	Mác 200	m ³	1.006.000	Đã bao gồm VAT 10%, đến chân công trình trong phạm vi 15 km, chưa bao gồm bơm
-	Mác 250	m ³	1.062.000	
-	Mác 300	m ³	1.123.000	
-	Mác 350	m ³	1.183.000	
-	Mác 400	m ³	1.243.000	
18.2	Bê tông thương phẩm, đá 1x2, độ sụt 10 ÷ 12 - Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi, KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh			
-	Mác 150	m ³	958.000	Đã bao gồm VAT 10%, giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên bán tại XN BT Quảng Ngãi
-	Mác 200	m ³	1.042.000	
-	Mác 250	m ³	1.093.000	
-	Mác 300	m ³	1.168.000	
-	Mác 350	m ³	1.235.000	
-	Mác 400	m ³	1.306.000	
19	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG (Hệ thống tường hộ lan mềm)			
19.1	Sản phẩm của Công ty cổ phần quốc tế Sao Việt			Giá bán đến chân công trình
-	Tấm sóng giữa (3320x310x4) mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	2.151.842	
-	Tấm sóng giữa (2320x310x4) mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	1.503.724	
-	Tấm sóng giữa (1320x310x4) mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	992.171	
-	Tấm sóng đầu (700x310x4), SS540 mm, mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	656.092	
-	Cột thép P (2020x141.1x4.5) mm, SS400, mạ kẽm nhúng nóng (gồm nắp bịt và keo dán)	Cột	1.351.470	
-	Cột thép P (1600x141.1x4.5) mm, SS400, mạ kẽm nhúng nóng (gồm nắp bịt và keo dán)	Cột	1.054.984	
-	Hộp đệm (420x130x5) mm, mạ kẽm nhúng nóng	Hộp	92.184	
-	Nắp phản quang tam giác (70x70x70) mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	37.450	
-	Bu lông M16, L220, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	50.068	
-	Bu lông M16, L36, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	12.422	
-	Bu lông M14, L36, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	9.937	
-	Mạ kẽm nhúng nóng sản phẩm cơ khí	kg	10.978	
-	Lưới thép dập giãn d = 3 mm	m ²	257.523	
-	Ống thép đen đường kính từ F141-F219	kg	21.613	
19.2	Sản phẩm của Công ty Cổ phần cơ khí và Xây lắp An Ngãi, KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi			Giá bán tại Nhà máy

-	Tấm sóng giữa (2320x310x3) mm	Tấm	642.000	
-	Tấm sóng giữa (3320x310x3) mm	Tấm	913.000	
-	Tấm sóng giữa (4320x310x3) mm	Tấm	1.189.000	
-	Tấm sóng đầu (700x310x3) mm	Tấm	225.000	
-	Cột thép vuông (150x150x1500x5) mm	Trụ	864.000	
-	Cột thép vuông (150x150x1750x5) mm	Trụ	1.008.000	
-	Cột thép U (150x150x1500x5) mm	Trụ	631.000	
-	Cột thép U (150x150x1750x5) mm	Trụ	734.000	
-	Hộp đệm vuông (150x150x360x5) mm	Trụ	212.000	
-	Hộp đệm U (150x150x360x5) mm	Trụ	156.000	
-	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	29.000	
-	Mạ kẽm nhúng nóng sản phẩm cơ khí	kg	8.000	
-	Nhà thép tiền chế, copha cầu, ống thủy lợi	kg	23.000	
-	Lưới chắn rác, nắp hố ga bằng gang	kg	22.000	
19.3 Sản phẩm của công ty TNHH Xây dựng & Quảng cáo Phương Tuấn				
*	Tấm sóng loại 2 sóng			
-	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	Tấm	632.000	
-	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	Tấm	902.000	
-	- Tấm sóng giữa (4140 x 310x3) mm	Tấm	1.120.000	
-	- Tấm sóng giữa (4340 x 310 x 3) mm	Tấm	1.179.000	
-	- Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm	Tấm	210.000	
-	- Tấm sóng giữa (2330 x 310 x 3)mm, dùng thép SS540	Tấm	1.490.000	
-	- Tấm sóng giữa (3330 x 310 x 3)mm, dùng thép SS540	Tấm	2.130.00	
-	- Tấm sóng giữa (1320x 310x3) mm, dùng thép SS540	Tấm	980.000	
-	- Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm, dùng thép SS540	Tấm	636.000	
*	Tấm sóng loại 3 sóng			
-	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	Tấm	1.149.000	
-	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	Tấm	1.644.000	
-	- Tấm sóng giữa (4140x508x3)mm	Tấm	2.050.000	
-	- Tấm sóng giữa (4320x508x3)mm	Tấm	2.140.000	
-	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	Tấm	394.000	
*	Cột đỡ tấm sóng			
-	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	Cột	720.000	
-	- Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	Cột	810.000	
-	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	Cột	9.900.000	
-	- Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	Cột	1.104.000	
-	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	Cột	950.000	
-	- Cột đỡ tròn P (2020x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	Cột	1.340.000	
-	- Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	Cột	1.040.000	
*	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng			
-	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	Hộp	148.000	
-	- Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	Hộp	166.000	
-	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	Hộp	198.000	
-	- Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	Hộp	229.000	
-	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	Hộp	309.000	
-	- Bản đệm 70x300x5mm	Hộp	55.000	

*	Mắt phản quang			
-	- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	Cái	12.000	
-	- Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	Cái	38.000	
-	- Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	Cái	41.000	
-	- Mắt phản quang tròn D200	Cái	45.000	
*	Bu lông			
-	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	Bộ	8.300	
-	- Bu lông M16 x 45 đầu dù	Bộ	15.000	
-	- Bulong M 20 x 180 đầu dù	Bộ	29.000	
-	- Bu lông M20 x 360 đầu dù	Bộ	34.000	
-	- Bu lông M20 x 380 đầu dù	Bộ	38.000	
*	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	28.000	
*	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	8.000	
*	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/ BGTVT và TC: 7887:2008 (biển tam giác và biển tròn)			
-	- Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Biển	495.000	
-	- Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Biển	780.000	
-	- Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Biển	750.000	
-	- Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Biển	1.214.000	
*	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/ BGTVT và TC: 7887:2008 (biển chữ nhật và biển vuông)			
-	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	m ²	1.685.000	
-	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m ²	2.145.000	
*	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
-	- Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	m	118.000	
-	- Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	m	142.000	
-	- Trụ đỡ Ø114 dày 2mm	m	185.000	
*	Gương cầu lồi Inox			
-	- Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Cái	5.940.000	
-	- Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Cái	7.320.000	
*	Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/ BGTVT			
-	- Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao	kg	26.500	
-	- Sơn lót giao thông Futun, 16kg/thùng	kg	85.000	
-	- Hạt phản quang 25 kg/bao	kg	23.500	
*	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg	22.500	
*	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123			
-	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m gồm: Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	Trụ	8.470.000	
-	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m gồm: Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.	Trụ	19.380.000	

-	Trụ THGT cao 6,2m, vưon 6m: Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.	Trụ	16.950.000	
-	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời; 1 Pin năng lượng mặt trời 22W; 1 Bình Accu GP 12V-7Ah; 1 Bộ điều khiển nạp điện; 1 mạch điều khiển chớp vàng; 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.	Trụ	11.500.000	
-	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	Trụ	1.430.000	
-	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	Trụ	2.650.000	
-	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	Trụ	2.650.000	
-	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Trụ	2.930.000	
-	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Trụ	3.220.000	
-	Trụ tròn côn cao 5,5m, vưon 3m, D70/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Trụ	4.500.000	
-	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Trụ	2.320.000	
-	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Trụ	3.120.000	
-	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Trụ	5.200.000	
-	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Trụ	5.460.000	
-	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn ba kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. (01 nhánh để rời bắt bass).	Trụ	5.970.000	
-	Trụ tròn côn cao 10m, D86/194mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D58/84mm, dày 3mm.	Trụ	5.580.000	
-	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm.	Trụ	5.200.000	
-	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm.	Trụ	5.250.000	

-	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Trụ	2.050.000	
-	Trụ bát giác liên căn đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).	Trụ	2.220.000	
-	Trụ bát giác cao 8m, D84/164mm, dày 3mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 375x375x12mm. Căn đèn đơn bát giác cao 2m, vưon 1,5m, D56/84mm, dày 3mm.	Trụ	3.520.000	
-	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Trụ	3.150.000	
-	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Trụ	3.950.000	
20	XĂNG, DẦU VÙNG 1			
*	Từ ngày 01/11/2016 đến 15 giờ 00 phút ngày 04/11/2016			
-	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	16.530	
-	Dầu Diesel 0,05S	lít	13.020	
-	Dầu Mazút 3,0S	kg	10.460	
*	Từ 15 giờ 00 phút ngày 04/11/2016 đến 15 giờ 00 phút ngày 19/11/2016			
-	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	16.570	
-	Dầu Diesel 0,05S	lít	12.420	
-	Dầu Mazút 3,0S	kg	9.870	
*	Từ 15 giờ 00 phút ngày 19/11/2016 đến ngày 30/11/2016			
-	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	16.200	
-	Dầu Diesel 0,05S	lít	12.500	
-	Dầu Mazút 3,0S	kg	10.080	
21	GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN BÌNH QUÂN	đ/KW	1.784,2	
22	NHỰA ĐƯỜNG			
22.1	Nhựa đường Petrolimex			
-	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	9.790	Giá bán tại kho Thọ Quang - Đà Nẵng
-	Nhựa đường phuy 60/70	kg	10.890	
-	Nhựa đường nhũ tương (CSS1, CRS1)	kg	8.800	
22.2	Nhựa đường đóng thùng Shell singapore 60/70	kg	10.800	Giao hàng trên xe tại Tổ 13, P Trần Phú, TP. Quảng Ngãi
22.3	Carboncor Asphalt, 25 kg/bao	kg	3.960	Ngoài phạm vi TP Quảng Ngãi, cứ mỗi km phụ trội tính thêm 3.500 đ/tấn
23	VẬT LIỆU KHÁC			
-	Cùm chống bão	Cái	2.000	
-	Keo dán nhựa, loại I	kg	57.200	
-	Que hàn, Việt Nam	kg	20.000	
-	Đinh, kềm các loại	kg	15.000	